

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 4

BÁO CÁO **THƯỜNG NIÊN 2015**



TRỤ SỞ: 11 HOÀNG HOA THÁM – NHA TRANG – KHÁNH HÒA

TEL: 058.3563999 – FAX: 058.3563888

EMAIL: tv4@pecc4.vn – WEBSITE: www.pecc4.vn



TẦM NHÌN

PECC4 phấn đấu trở thành nhà cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng điện hàng đầu tại Việt Nam và khu vực.

SỨ MỆNH

PECC4 phấn đấu phát triển trở thành nhà cung cấp các dịch vụ tư vấn về lĩnh vực hoạt động điện lực, với công nghệ và kỹ thuật tiên tiến và hiệu quả về tài chính. Với triết lý kinh doanh "PECC4 tồn tại để tạo sự thành công cho công việc kinh doanh của khách hàng - khi khách hàng của PECC4 thành công thì PECC4 thành công".

PECC4 tập trung vào lợi ích khách hàng, bằng cách cộng tác chặt chẽ với khách hàng trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ và hết lòng thực hiện các cam kết của mình, PECC4 đảm bảo đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của khách hàng, để tạo ra giá trị cho khách hàng, từng cổ đông của công ty, các đối tác kinh doanh, cũng chính là tạo ra sự phồn thịnh của chính PECC4.





Trách nhiệm

Tôn trọng lẫn
nhau, phát
huy sáng tạo

Hướng tới
mục đích
chung

Giá trị cốt lõi

Tính trung
thực

Chia sẻ lợi ích



NỘI DUNG

Báo cáo thường niên 2015

	Trang
I. Thông tin chung:	
1. Thông tin khái quát	7
2. Quá trình xây dựng và phát triển	8
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	10
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	13
5. Định hướng phát triển	16
6. Các rủi ro	17
II. Tình hình hoạt động trong năm:	
1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	21
2- Tổ chức và nhân sự	23
3- Tình hình đầu tư	31
4- Tình hình tài chính	33
5- Cơ cấu cổ đông	36
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc:	
1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	38
2- Tình hình tài chính	44
3- Những cải tiến về quản trị doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức	46
4- Kế hoạch phát triển năm 2016	48
5- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội	49
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	
1- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty	55
2- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc	56
3- Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị	57
V. Quản trị công ty:	
1. Hội đồng quản trị	59
2. Ban Kiểm soát	63
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	65
VI. Báo cáo tài chính	66

THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Kính thưa Quý Cổ đông - Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4!

Năm 2015, trong điều kiện kinh tế trong nước tiếp tục ổn định và tăng trưởng, tình hình tài chính và thu xếp vốn cho đầu tư xây dựng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có nhiều thuận lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã phát triển ổn định.

Tập trung thực hiện nhiệm vụ theo chủ đề năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam là “Năng suất và Hiệu quả”, Công ty đã quyết liệt thực hiện các giải pháp quản lý, điều hành, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế các rủi ro ảnh hưởng đến các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận. Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua.

Công ty đã xây dựng Chương trình Nâng cao năng lực và phát triển bền vững giai đoạn 2015 – 2020 và thực hiện nhiều giải pháp nâng cao năng lực, chất lượng sản phẩm, dịch vụ Tư vấn.

Ngoài các lĩnh vực tư vấn truyền thống, nhằm mở rộng sản phẩm, dịch vụ tư vấn, năm 2015 Công ty đã chủ động, tích cực nghiên cứu và triển khai thực hiện lĩnh vực tư vấn bảo dưỡng, sửa chữa để nâng cao độ tin cậy, độ khả dụng của các nhà máy điện. Đồng thời, tích cực xúc tiến, tìm kiếm các nhà đầu tư, các dự án trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Năm 2016, trên đà phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty đã có những yếu tố thuận lợi. Tuy nhiên, vấn đề tìm kiếm nguồn công việc để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch vẫn là thách thức lớn đối với công ty.

Trên cơ sở nhận định tình hình thực tế, Công ty đề ra các Mục tiêu, Nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 là:

(1) Gia tăng doanh thu, lợi nhuận, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016; Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động.

(2) Nâng cao năng lực Tư vấn; Khẳng định thương hiệu về lĩnh vực Tư vấn xây dựng điện, mở rộng thị trường và các lĩnh vực Tư vấn; Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ Tư vấn, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của khách hàng.

(3) Nâng cao năng lực và hiệu quả Quản trị doanh nghiệp.

Phát huy truyền thống tốt đẹp 40 năm xây dựng và phát triển Công ty, Lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 quyết tâm đồng lòng, chung sức nỗ lực vượt khó khăn, hoàn thành thắng lợi các chỉ tiêu và nhiệm vụ kế hoạch năm 2016.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Cổ đông đã luôn ủng hộ, chia sẻ và đồng hành cùng Công ty!

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Thông tin khái quát**
- 2. Quá trình xây dựng và phát triển**
- 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**
- 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**
- 5. Định hướng phát triển**
- 6. Các rủi ro**



Tên giao dịch
Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh
và mã số thuế

Vốn điều lệ
Vốn chủ sở hữu
(31/12/2015)

Địa chỉ

Số điện thoại

Số fax

Website

Mã cổ phiếu

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4

4200385474

145.996.140.000 đồng

180.487.014.702 đồng

11 Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ,
 Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

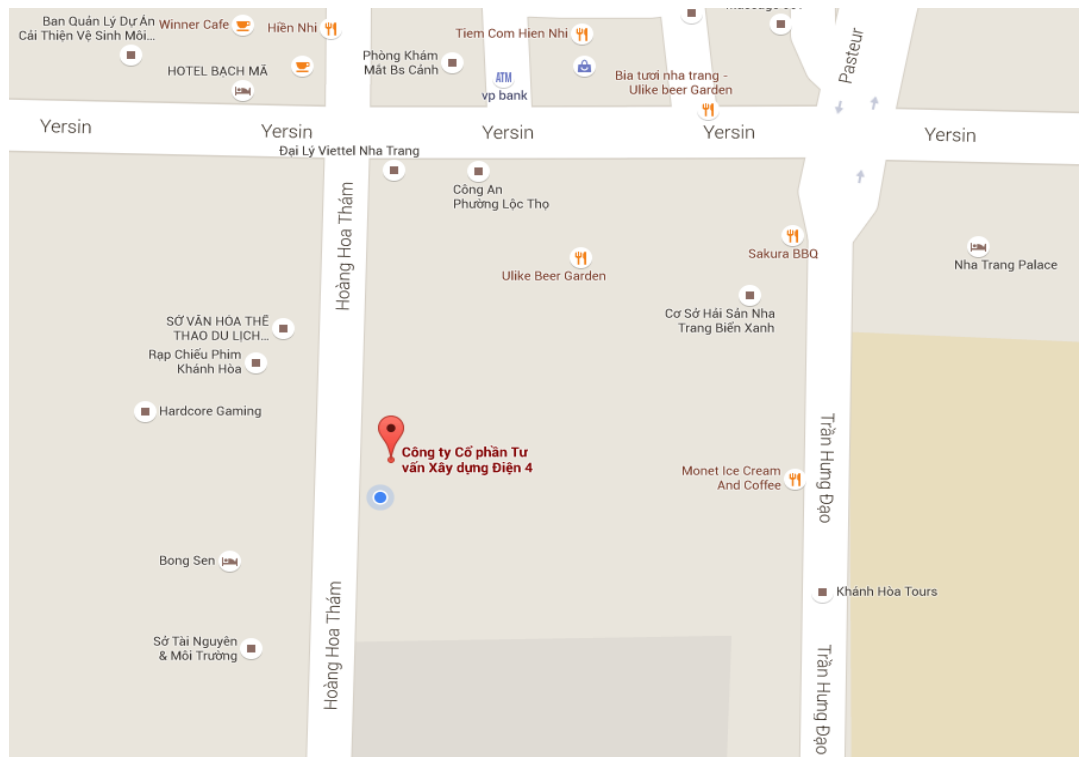
058. 3563999

058. 3563888

www.pecc4.vn

TV4

Thông tin khái quát



Vị trí địa lý của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4

14/7/1976

- Thành lập Phân viện quy hoạch thiết kế điện miền Nam, trực thuộc Viện Quy hoạch thiết kế điện (Bộ Điện than). Là đơn vị khảo sát, thiết kế điện đầu tiên của miền Nam sau ngày giải phóng.

03/6/1999

- Chuyển thành Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4, đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

17/1/2007

- Chuyển thành Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4, Tập đoàn Điện lực Việt Nam giữ cổ phần chi phối

01/8/2007

- Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần

22/7/2008

- Cổ phiếu Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Năm 2011

- Công ty vinh dự đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhì

Năm 2015

- Một trong 30 doanh nghiệp niêm yết minh bạch trên sàn HNX

Quá trình xây dựng và phát triển



Trong 40 năm qua, Công ty đã thực hiện tư vấn khảo sát và thiết kế nhiều dự án Nguồn và Lưới điện có quy mô, công suất lớn trên khắp đất nước và một số nước trong khu vực như Lào, Campuchia. Điển hình là các đường dây và trạm biến áp và phát triển ngành Điện lực Việt Nam, 500kV, các công trình thủy điện có công suất đến 1.200 MW.

Với hàng trăm công trình đã đi vào vận hành, Công ty đã tạo được uy tín cao với khách hàng, khẳng định thương hiệu là một trong những đơn vị tư vấn hàng đầu của ngành điện Việt Nam, góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng kinh tế, xã hội của đất nước.



Quá trình xây dựng và phát triển

Công ty đã vinh dự được Nhà nước trao tặng

01 Huân chương Độc lập hạng Nhì
01 Huân chương Độc lập hạng Ba
01 Huân chương Lao động hạng Nhất
01 Huân chương Lao động hạng Nhì
01 Huân chương Lao động hạng Nhất

01 Huân chương Lao động Hạng nhất, 04 Huân chương Lao động hạng Nhì, 11 Huân chương Lao động hạng Ba cho các đơn vị thành viên và các cá nhân.

Cùng nhiều cờ thi đua, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương.



- + Tư vấn quản lý đầu tư xây dựng;
- + Tư vấn về môi trường, lập dự án về bồi thường, tái định canh định cư các dự án Đầu tư xây dựng
- + Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Thí nghiệm phân tích nước, thí nghiệm cơ lý đất đá, nền móng công trình và vật liệu xây dựng. Thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình;
- + Sản xuất kinh doanh điện năng;
- + Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- + Gia công chế tạo cấu kiện, vật liệu và xây lắp điện;



Trụ sở chính của Công ty: 11 Hoàng Hoa Thám, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

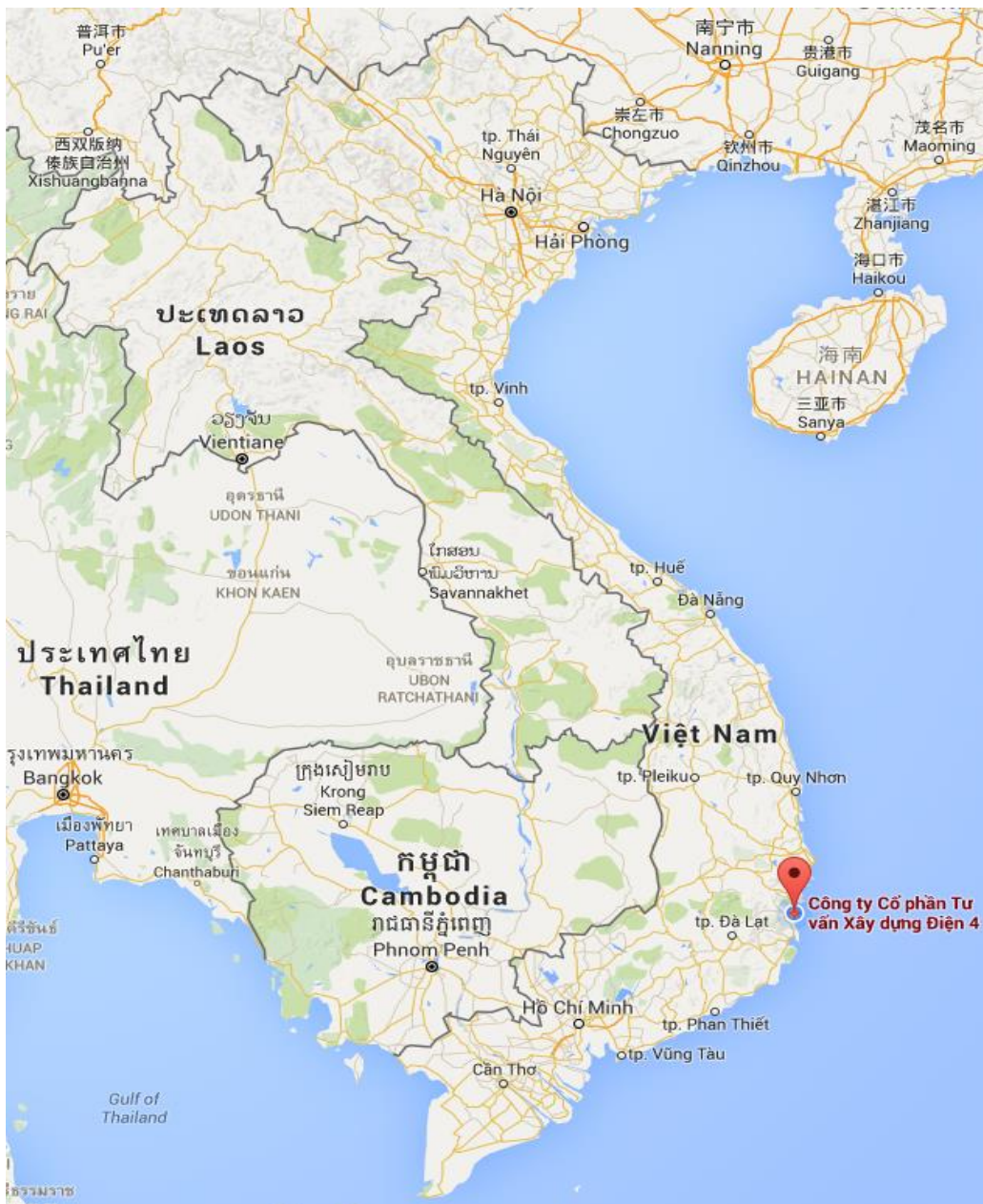
Ngoài ra Công ty còn có:

- Chi nhánh phía Bắc: Lô số 3, TT4, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Chi nhánh phía Nam: Số 28B đường Đặng Tất, P. Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Trung tâm Kỹ thuật Nhiệt điện: Lô 14, TT3, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Thị phần của PECCA không chỉ tập trung ở khu vực Miền trung và Tây nguyên (địa bàn truyền thống của công ty) mà còn mở rộng ra khu vực phía Bắc, phía Nam và khu vực Đông Dương (Lào, Campuchia).



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN KIỂM SOÁT

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ
BỘ MÁY GIÚP VIỆC

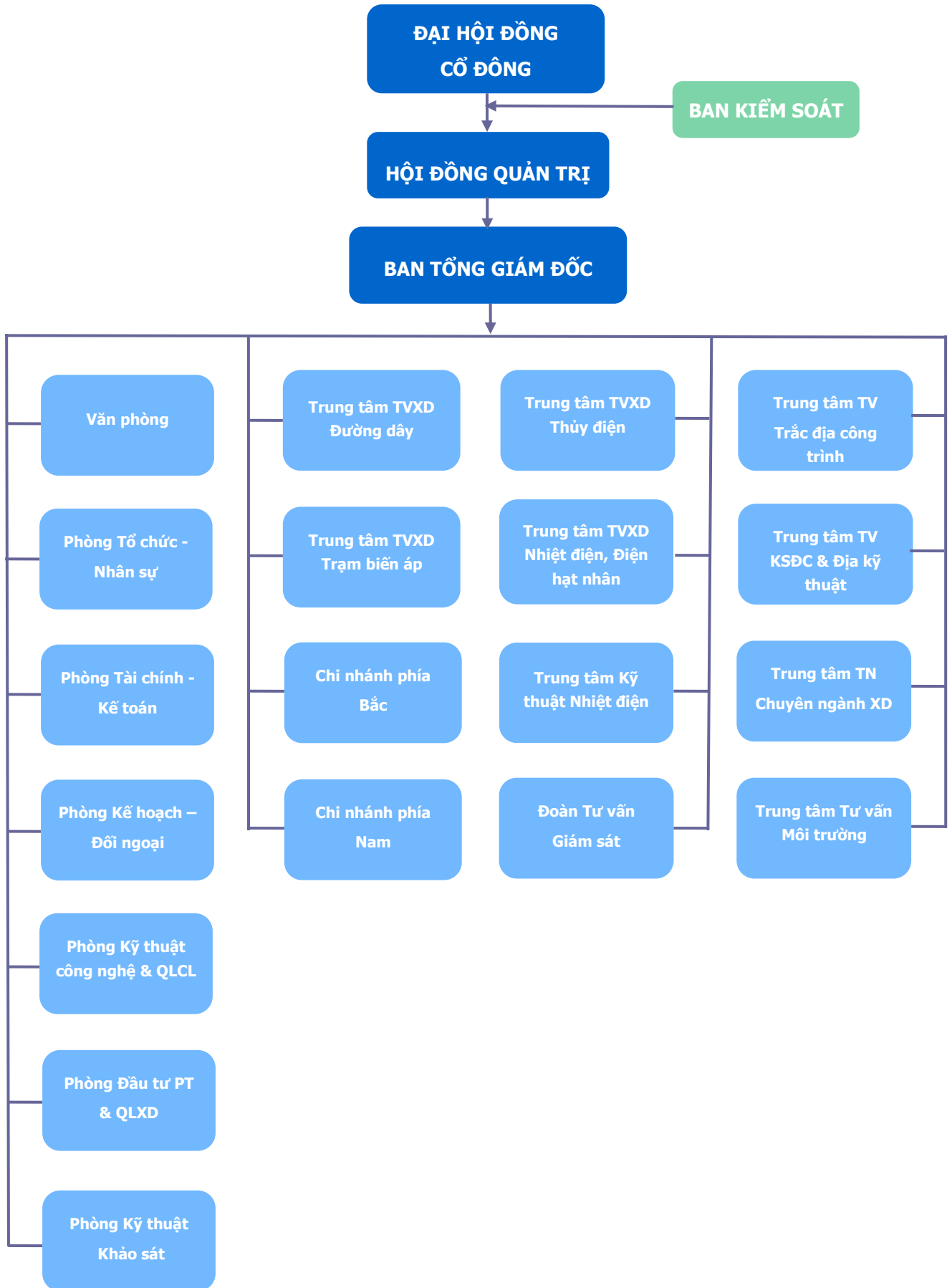


Hội đồng quản trị



Ban kiểm soát

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn



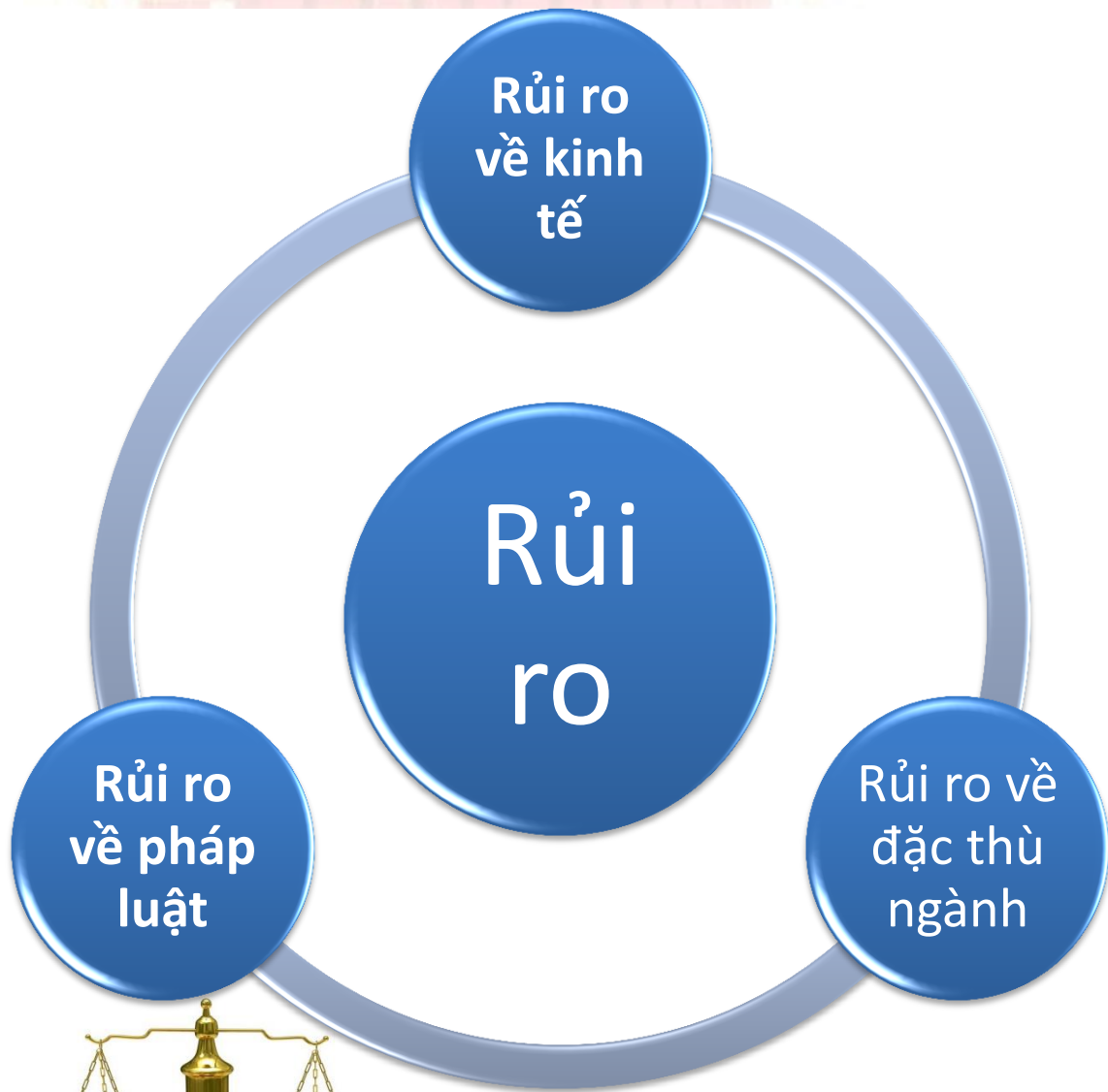
- Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 Ngô Quyền, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Vốn điều lệ: 335.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 là 31% tương đương 103.850.000.000 đồng.



• Gia tăng giá trị sản lượng dịch vụ tư vấn, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động; tiếp tục củng cố và hoàn thiện thể chế tổ chức và quản lý phù hợp với mô hình công ty cổ phần.

Tập trung xây dựng và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để triển khai các dịch vụ tư vấn do Công ty đảm nhận; Không ngừng nâng cao thương hiệu Công ty, đảm bảo thương hiệu Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 luôn chiếm thị phần đáng kể trong các công ty tư vấn xây dựng điện hàng đầu Việt Nam.

Phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp và cho khách hàng. Gắn sự phát triển của công ty với lợi ích của khách hàng. Đáp ứng các nguyện vọng của khách hàng một cách sáng tạo và hiệu quả thông qua các sản phẩm có chất lượng cao.



RỦI RO VỀ KINH TẾ

Cam kết hội nhập, mở cửa lĩnh vực tư vấn trong các hiệp định thương mại song phương và WTO tất yếu sẽ dẫn đến sự xâm nhập thị trường tư vấn xây dựng điện ở Việt Nam của các tổ chức tư vấn quốc tế đối với các dự án yêu cầu kỹ thuật cao. Hoạt động tư vấn của các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải chịu một sức ép cạnh tranh vô cùng lớn.

Cùng với dư luận về chống độc quyền ngành điện, sức ép về vốn đầu tư xây dựng các công trình nguồn và lưới điện lên Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong thời gian tới có thể sẽ mở ra nhiều khả năng xã hội hoá sâu rộng trong đầu tư phát triển điện lực, trong đó có cả các tập đoàn kinh tế quốc doanh trong nước, thành phần kinh tế tư nhân và cả đầu tư nước ngoài. Và khả năng các đơn vị tư vấn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thắng thầu tư vấn xây dựng các dự án ngoài Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng là một vấn đề cần phải đầu tư nghiên cứu.

Khi cộng đồng kinh tế ASEAN – AEC dự kiến có hiệu lực từ ngày 31/12/2015, Việt Nam là một thành viên của ASEAN nên việc lao động di chuyển giữa các nước thành viên trong đó có Việt Nam là tất yếu và cũng là cơ hội để quá trình hội nhập, cạnh tranh trên phân khúc thị trường lao động có kỹ năng. Việc cạnh tranh trên thị trường Tư vấn xây dựng Điện sẽ trở nên gay gắt với sự tham gia của Tư vấn nước ngoài trên thị trường Việt Nam là tất yếu.



RỦI RO VỀ PHÁP LUẬT

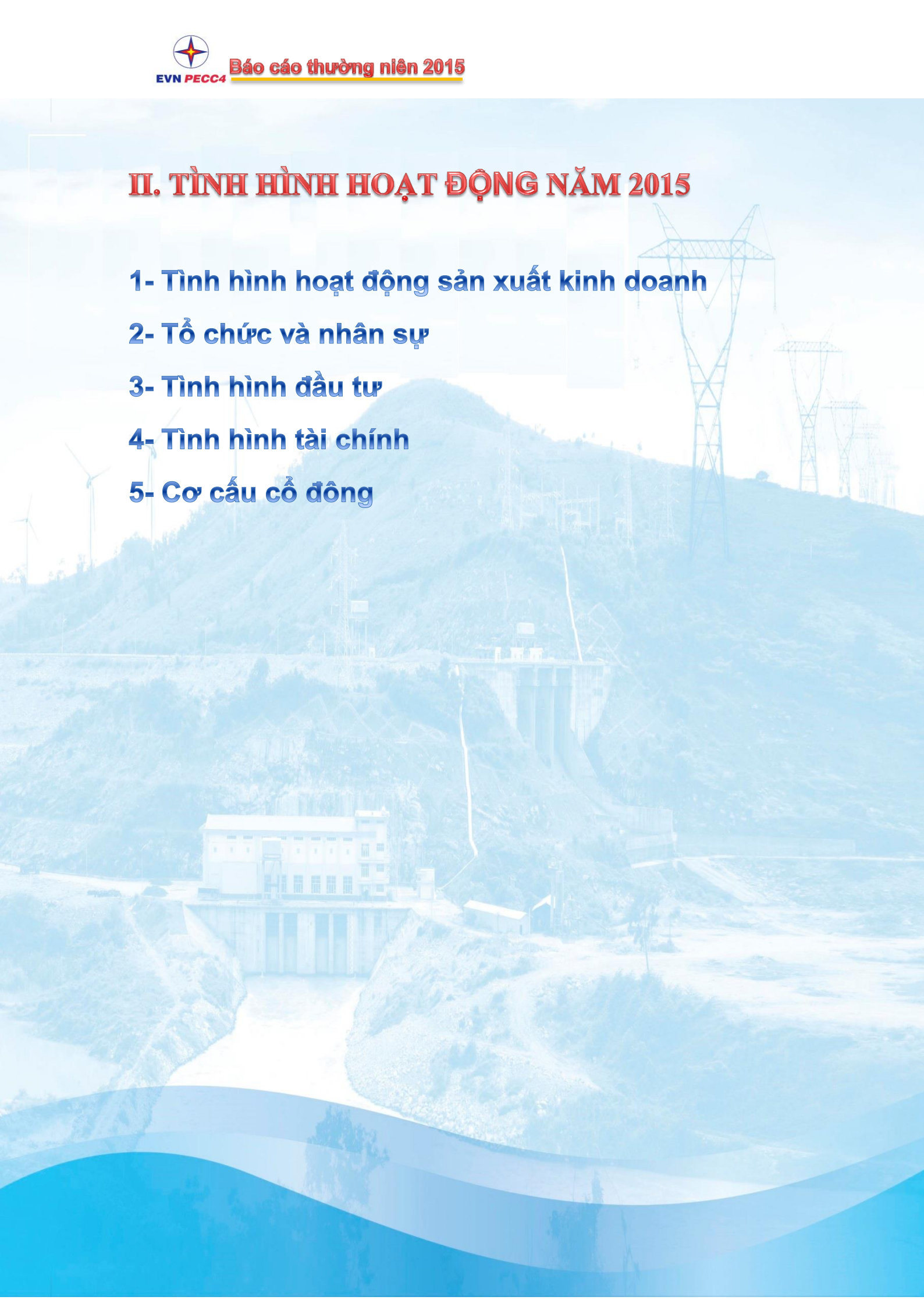
Cho đến nay, có khá nhiều văn bản riêng lẻ trực tiếp điều chỉnh các khía cạnh khác nhau của hoạt động tư vấn. Bên cạnh đó là các văn bản khác có những quy định tác động tới hoạt động tư vấn như: Bộ luật dân sự; Luật đầu tư; Luật khuyến khích đầu tư trong nước; Luật xây dựng; Luật đấu thầu; Luật thuế; Luật lao động...

Hiện nay, các văn bản pháp luật liên quan đến tư vấn đã ban hành vẫn chưa đủ để tạo thành một khung pháp lý chung cho hoạt động tư vấn. Các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của tư vấn trong quan hệ, giao dịch tư vấn phát sinh giữa các bên vẫn còn chưa cụ thể, rõ ràng; chưa mang tính chuyên nghiệp.

RỦI RO ĐẶC THÙ CỦA NGÀNH

Nguy cơ về hiện tượng chảy máu chất xám, sự dịch chuyển nguồn nhân lực có kinh nghiệm là điều khó tránh khỏi đối với các đơn vị tư vấn trong ngành, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi có nhiều thành phần kinh tế sẵn sàng trả lương rất cao cho các kỹ sư có năng lực, kinh nghiệm và có trình độ ngoại ngữ.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015

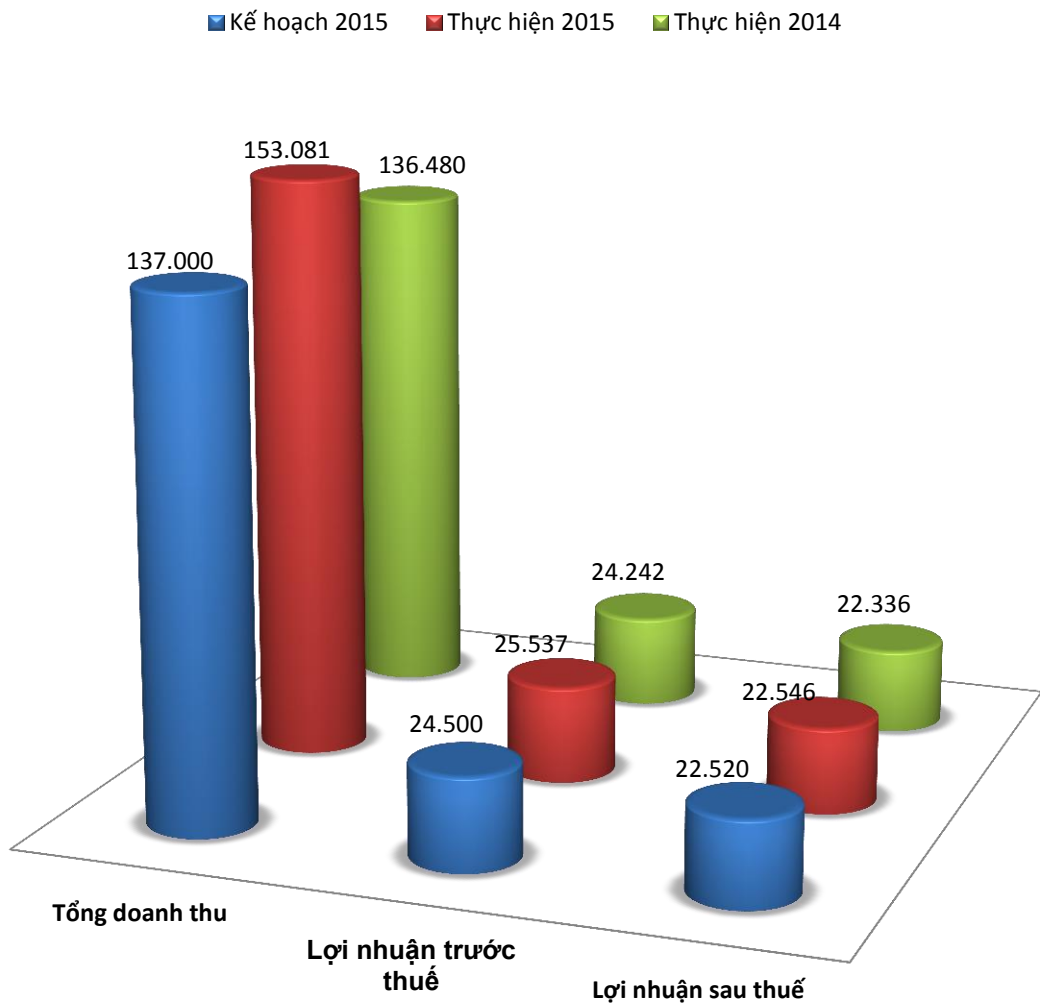
- 1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**
 - 2- Tổ chức và nhân sự**
 - 3- Tình hình đầu tư**
 - 4- Tình hình tài chính**
 - 5- Cơ cấu cổ đông**
- 
- The background of the page features a large-scale photograph of a dam and power infrastructure. In the foreground, a concrete dam structure spans across a river. Behind the dam, a large white building, likely a control room or administrative office, is visible. The background shows a steep, green hillside with several high-voltage electrical transmission towers and power lines stretching across the landscape. The sky is clear and blue. The entire image is overlaid with a semi-transparent blue filter, and a decorative blue wavy graphic element is positioned at the bottom of the page.

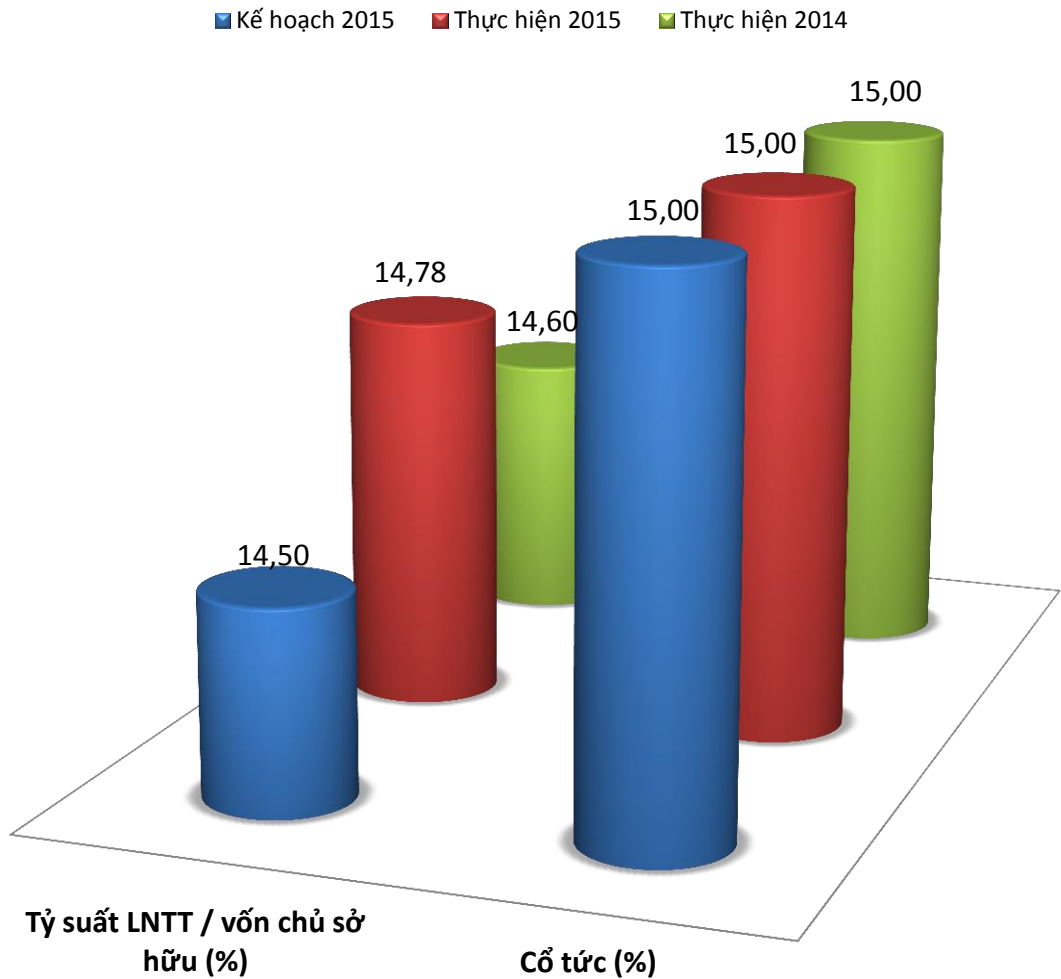
1- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2015, Công ty thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với khí thế thi đua Lao động sôi nổi hướng tới Đại hội Đảng các cấp; Tập trung thực hiện theo chủ đề năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam là “Năng suất và Hiệu quả”.

Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

Với sự nỗ lực không ngừng, năm 2015, Công ty đã đạt được Bộ Công thương tặng Cờ thi đua xuất sắc.





- Về doanh thu: tổng doanh thu thực hiện năm 2015 đạt 153.081 triệu đồng, vượt 11,74% so với kế hoạch và tăng 12,16% so với năm 2014.

- Về lợi nhuận: năm 2015 Công ty nhận được cổ tức 11,5% tương đương 11.943 triệu đồng từ việc đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn, góp phần đưa lợi nhuận năm của Công ty đạt 25.537 triệu đồng, vượt 4,23% kế hoạch, tăng 5,34% so với năm 2014.

- Về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: với lợi nhuận đạt được như trên, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2015 của Công ty đạt 14,78%, tăng 1,95% so với kế hoạch được giao.

- Về tình hình thu nộp ngân sách: trong năm Công ty đã nộp 17.922 triệu đồng tiền thuế vào ngân sách Nhà nước.

2- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Ông **PHẠM MINH SƠN**

Chức vụ hiện tại : Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 14/10/1959

Nơi sinh : Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Hoài Đức - Hà Nội

Địa chỉ thường trú : 22 Trần Văn Ôn, Nha Trang, Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn: Kiến trúc sư, Kỹ sư Điện kỹ thuật, Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA)

Ban điều hành

Quá trình công tác:

02/1984 - 1991	Cán bộ, Phó phòng Thiết kế Trạm - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1991- 4/1998	Trưởng phòng Thiết kế Trạm - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
04/1998 - 8/1999	Trưởng phòng Phát triển điện Nông thôn - Miền núi - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
8/1999 - 12/2000	Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
01/2001 – 7/2007	Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
08/2007 đến nay	Chủ tịch HĐQT - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4


Ông TRẦN HOÀI NAM

Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 04/03/1960

Nơi sinh : Huyện Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Tỉnh Giang, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ thường trú : 150A Lê Hồng Phong, Nha Trang, Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện kỹ thuật

Quá trình công tác:

1983 - 1991	Kỹ sư thiết kế đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1992 - 1993	Phó phòng Thiết kế Đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1993 - 1999	Trưởng phòng Thiết kế Đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1999 – 2006	Trưởng phòng Thiết kế Đường dây - Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4.
2006 – 7/2007	Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
8/2007 – 4/2012	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
4/2012 đến nay	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4


Ông PHẠM NGỌC SƠN A

Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 10/10/1959

Nơi sinh : xã Vạn Bình, Vạn Ninh, Khánh Hòa

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Phú Vang, Thừa Thiên Huế

Địa chỉ thường trú : 06 Trần Quốc Toản, Nha Trang, Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện kỹ thuật

Quá trình công tác:

12/1987 – 7/1997	Kỹ sư phòng Thiết kế đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
8/1997 – 9/2000	Đội phó, Quyền Đội trưởng, Đội trưởng Đội Khảo sát - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
10/2000 – 12/2000	Phó Trưởng phòng Kế hoạch Đối ngoại – Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
1/2001 – 5/2013	Trưởng phòng Kế hoạch Đối ngoại – Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
6/2013 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4


Ông NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG

Chức vụ hiện tại : Phó Tổng giám đốc Công ty

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 24/9/1964

Nơi sinh : xã Ninh Thượng, Ninh Hòa, Khánh Hòa

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : xã Ninh Thượng, Ninh Hòa, Khánh Hòa

Địa chỉ thường trú: D2.3 Chung cư 02 Lê Hồng Phong, Nha Trang, Khánh Hòa

Quá trình công tác:

10/1987 – 8/2001	Kỹ sư phòng Thiết kế đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
9/2001 – 6/2003	Phó phòng Thiết kế nguồn điện – Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
7/2003 – 7/2007	Trưởng phòng Thiết kế nguồn điện – Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
8/2007 - 1/2009	Trưởng phòng Thiết kế thủy điện – Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
2/2009 – 5/2009	Trưởng Ban Chuẩn bị đầu tư Thủy điện Srêpok 4A – Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
6/2009 – 7/2014	Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn
8/2014 – 9/2014	Bàn giao công việc
10/2014 – 3/2015	Trợ lý Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
3/2015 đến nay	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4


Ông VŨ THÀNH DANH

Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 18/08/1964

Nơi sinh : TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Xuân Vinh, Giao Thủy, Nam Định

Địa chỉ thường trú: 78/37 Tuệ Tĩnh, Nha Trang, Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Tín dụng, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA)

Quá trình công tác:

1988-1990	Kế toán vật tư, tài sản, thanh toán - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1990 - 1994	Kế toán Tổng hợp Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1994 - 1997	Quyền Trưởng phòng Tài chính - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
1997 - 1999	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán
1999 – 7/2007	Kế toán trưởng Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4
8/2007 – 4/2012	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4
4/2012 đến nay	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4

Những thay đổi trong Ban điều hành

Theo Quyết định số 64/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2015 của Hội đồng quản trị, ông Nguyễn Xuân Phương được bổ nhiệm giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 kể từ ngày 20/3/2015.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban điều hành có đến thời điểm 20/1/2016

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ (%)
			Cá nhân	Đại diện vốn NN	Tổng	
1	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT - TGD	110.319	4.179.138	4.289.457	29,38
2	Trần Hoài Nam	UV HĐQT – PTGD	24.443	3.134.353	3.158.796	21,64
3	Phạm Ngọc Sơn A	PTGD	28.744	-	28.744	0,20
4	Nguyễn Xuân Phương	PTGD	72	-	72	0,00
5	Vũ Thành Danh	UV HĐQT – KTT	49.684	-	49.684	0,34

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, KỸ SƯ



Tổng số lao động của Công ty có đến thời điểm 31/12/2015 là 500 người, trong đó có trình độ đại học và trên đại học, chiếm 71,77%



Trung tâm TVXD Trạm biển áp

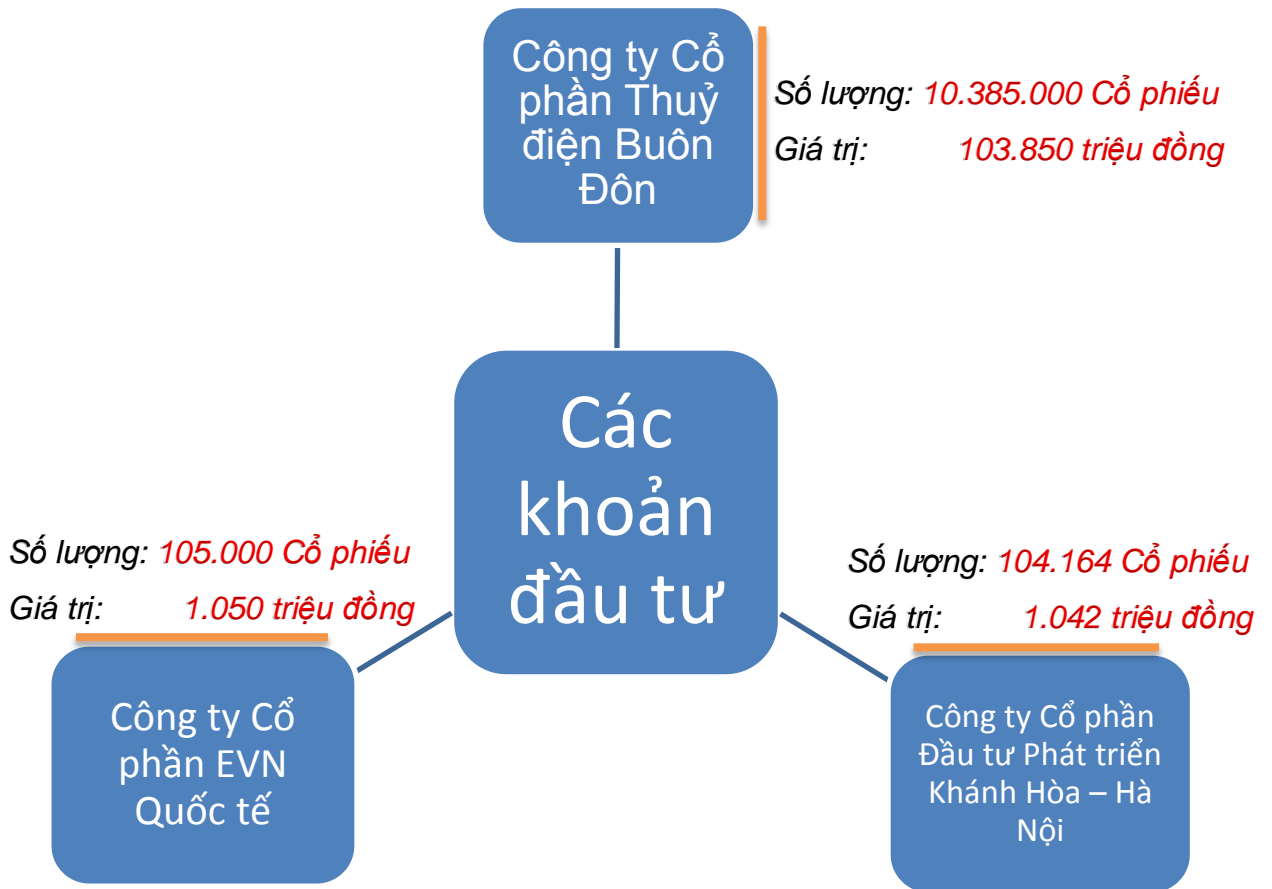


Phòng Tài chính – Kế toán



Phòng Kế hoạch – Đối ngoại

3- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ GÓP VỐN

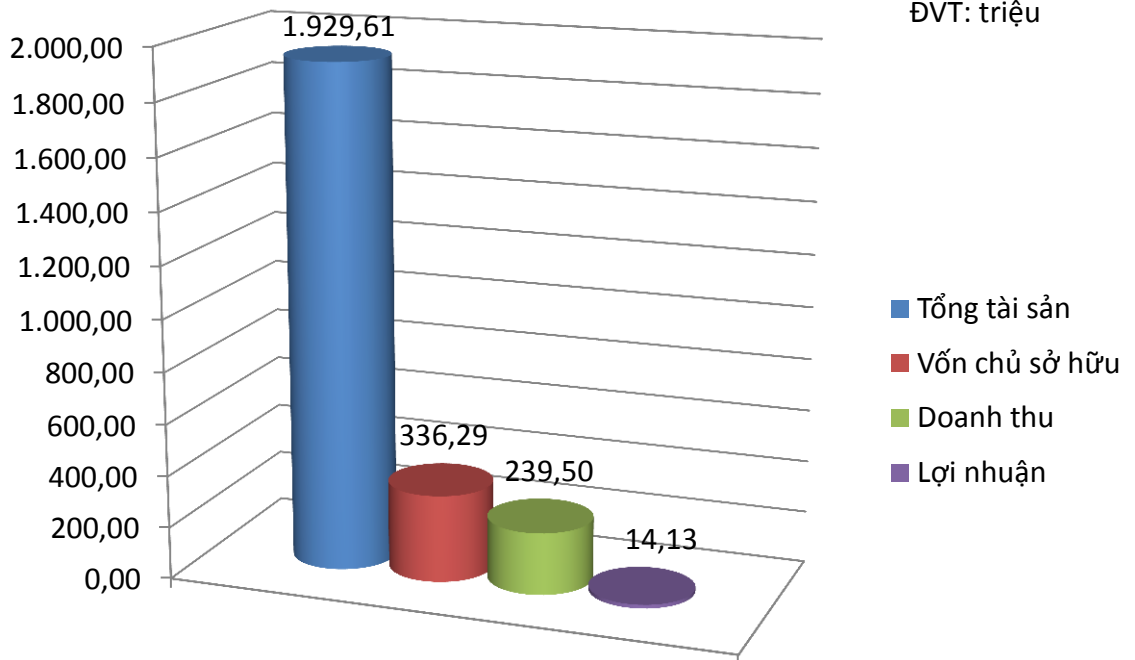


- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: Hiện tại Công ty đã tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BDHC) để đầu tư vào dự án thủy điện Srépok 4A với tổng số vốn góp là 103.850 triệu đồng, đạt 100% số vốn phải góp. Năm 2015, Công ty đã nhận được 11,5% cổ tức bằng tiền mặt từ việc đầu tư góp vốn vào BDHC.

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội (K&H): K&H được tách từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội. Tháng 10/2015, Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội cho Công ty Cổ phần ACB Thăng Long 45.836 cổ phiếu với giá 10.500 đ/CP.

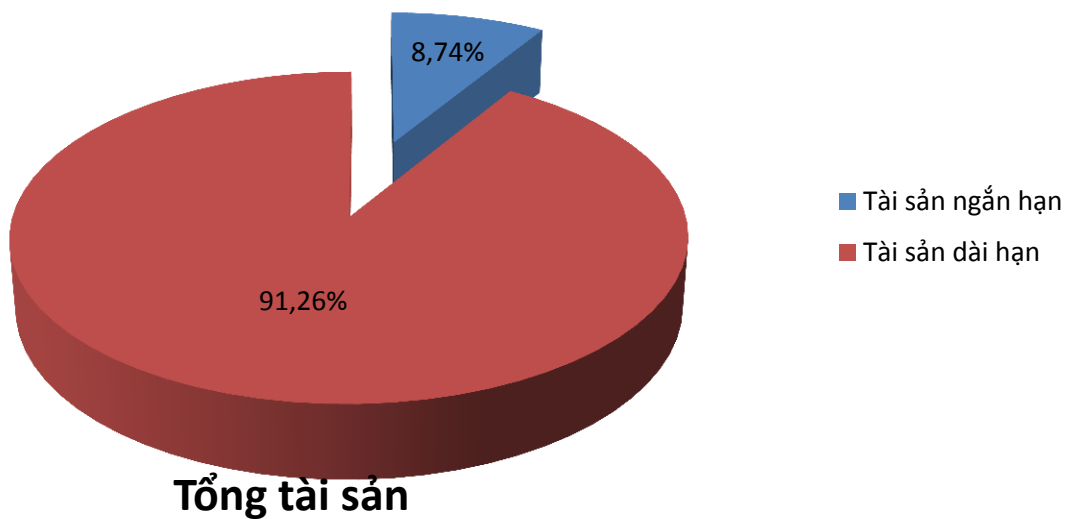
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EVNI): năm 2012 Công ty đã ngừng tham gia góp vốn vào EVNI do các dự án lớn của EVNI tại Campuchia đều bị dừng lại. Số tiền Công ty đã góp đến hiện tại là 1.050 triệu đồng.

CÔNG TY LIÊN KẾT



Tình hình tài chính Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn năm 2015

Trong đó:

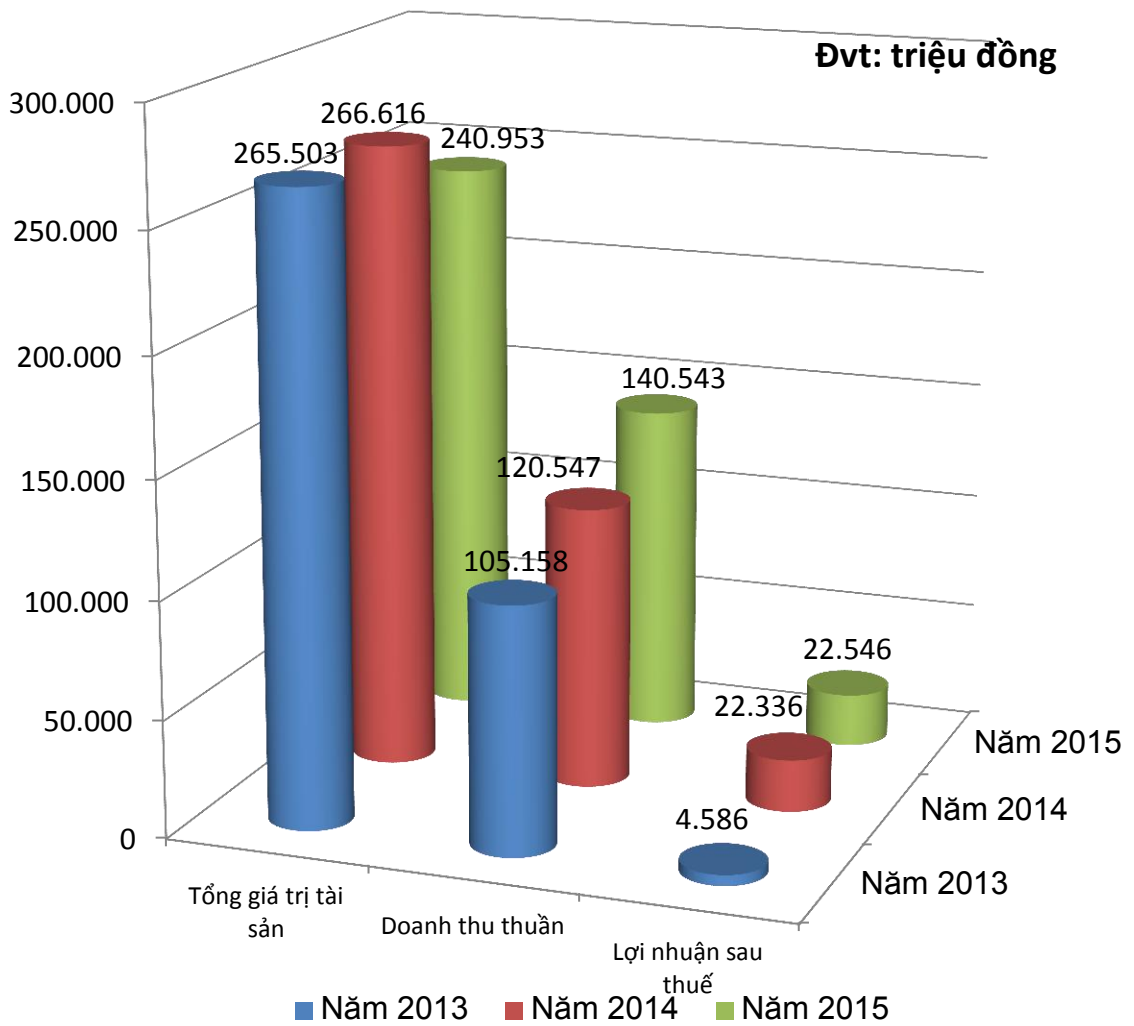


4- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

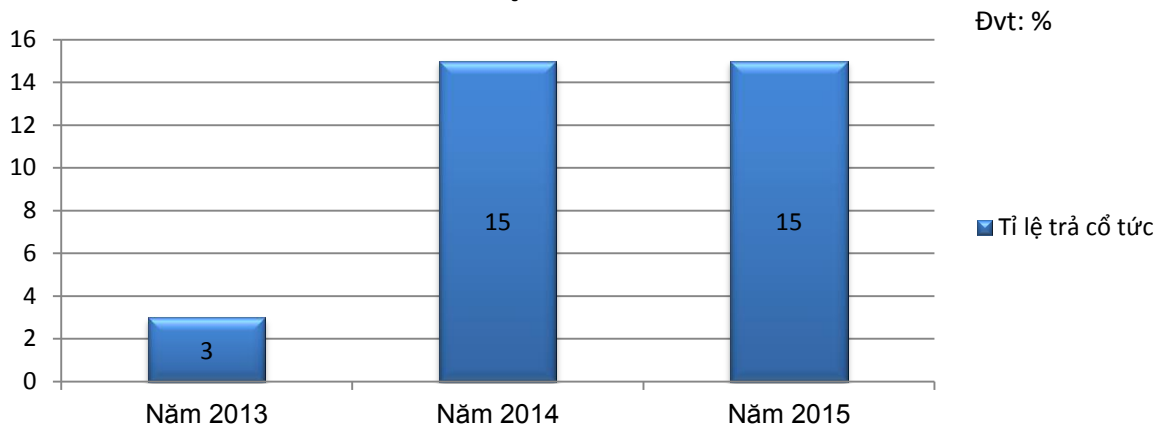
Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	266.616	240.953	-9,63 %
Doanh thu thuần	120.547	140.543	16,59 %
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.030	25.575	6,43 %
Lợi nhuận khác	212	(38)	
Lợi nhuận trước thuế	24.242	25.537	5,34 %
Lợi nhuận sau thuế	22.336	22.546	0,94 %
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	15%	15%	-

(Theo số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015)

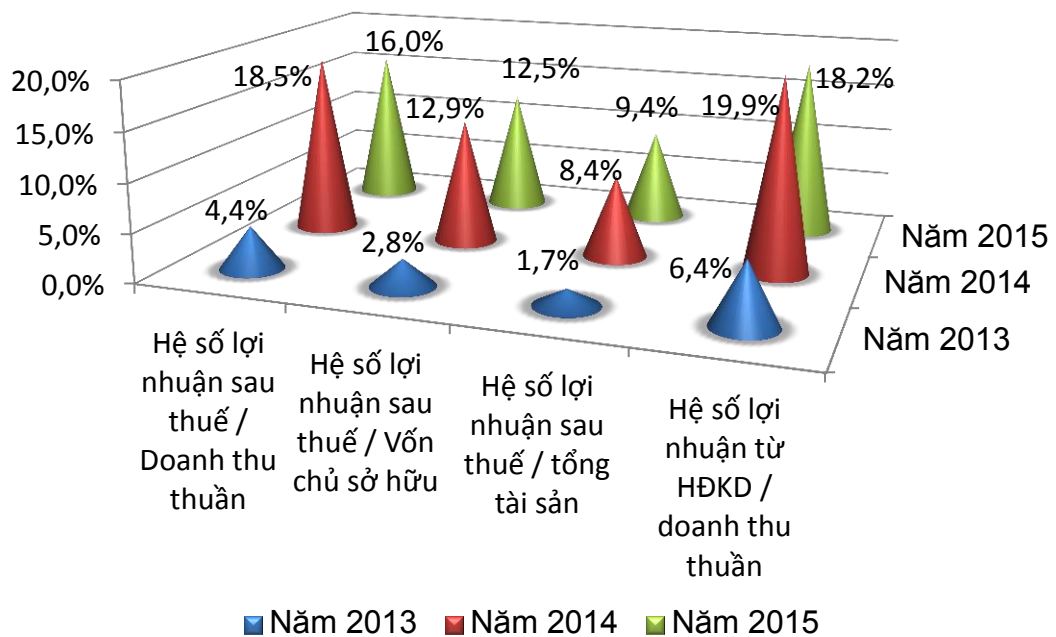


Tỉ lệ trả cổ tức



CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,56	1,86
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,39	1,62
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:		
+ Hệ số nợ / tổng tài sản	0,35	0,25
+ Hệ số nợ / vốn chủ sở hữu	0,54	0,34
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:		
+ Vòng quay hàng tồn kho	8,26	10,51
+ Doanh thu thuần / tổng tài sản	0,45	0,58
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:		
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	18,5%	16,0%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	12,9%	12,5%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản	8,4%	9,4%
+ Hệ số lợi nhuận từ HĐKD / doanh thu thuần	19,9%	18,2%



5- CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

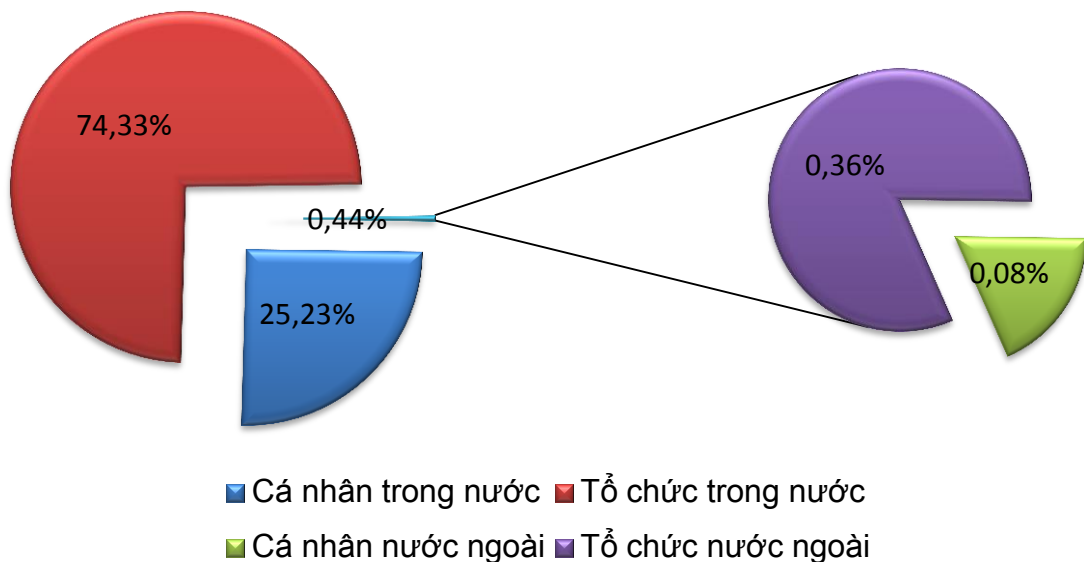
Cổ phần:

- Tổng số cổ phần của Công ty : 14.599.614 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 64.523 cổ phần
- Tổng số cổ phần đang lưu hành của Công ty : 14.535.091 cổ phần

Cơ cấu cổ đông:

Năm 2015, Công ty không có sự thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

STT	Đối tượng	Cổ phiếu	Tỷ lệ %
I	Trong nước	14.535.129	99,56%
-	Cá nhân	3.683.706	25,23%
-	Tổ chức	10.851.423	74,33%
II	Nước ngoài	64.485	0,44%
-	Cá nhân	12.244	0,08%
-	Tổ chức	52.241	0,36%
	Tổng cộng	14.599.614	100,00%



Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2015 Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ. Tính đến 31/12/2015 số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 là 64.523 cổ phiếu.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

- 1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- 2- Tình hình tài chính**
- 3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**
- 4- Kế hoạch phát triển năm 2016**
- 5- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội**



1- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2015, Công ty đã tổ chức thực hiện một khối lượng lớn các dự án Nguồn điện, Lưới điện ở nhiều giai đoạn, trong đó có một số công trình trọng điểm, cấp bách, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng các dự án của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.



NM Điện hạt nhân Ninh Thuận



Thủy điện Trung sơn



Đường dây 220kV An Khê – Quy Nhơn

Nghiên cứu giải pháp chống cộng hưởng dưới đồng bộ và tăng khả năng truyền tải lưới điện liên kết Bắc – Trung; Báo cáo nghiên cứu đề xuất đầu tư xây dựng mạch 3 đường dây 500kV Vũng Áng – Đà Nẵng – Pleiku

Hoàn thành công tác khảo sát, lập BCNCKT đảm bảo tiến độ đầu tư xây dựng các công trình

Đường dây 220kV Đồng Hới – Đông Hà, Nha Trang – Tháp Chàm, Hòa Khánh - Hải Châu; Treo dây mạch 2 đường dây 220kV Tuy Hòa – Nha Trang; Các TBA 220kV: Hải Châu, Phong Điền v.v

Các đề án và đề xuất EVN giải pháp nhằm đảm bảo hệ thống điện vận hành an toàn tin cậy

Lưới điện

Các công trình trọng điểm cấp bách

TBA 110kV Thủ Đức, Phước Long, Mỹ Phước v.v. đường dây Hàm Tân – Tân Thành v.v

Các công trình đường dây và TBA 110kV

TBA 500kV: Lai Châu, Pleiku 2, Phố Nối; Đường dây 500kV đấu nối TTĐL Thăng Long v.v; Các TBA 220kV: KCN Hải Hà, Phước An v.v; Đường dây 220kV Xekaman 1 – Pleiku 2, Hải Hà - Cẩm Phả, Vĩnh Tân – Phan Thiết, Vĩnh Tân – Tháp Chàm, Thượng Kon Tum – Quảng Ngãi, Quảng Ngãi - Quy Nhơn, An Khê – Quy Nhơn (mạch 2), Đấu nối TĐ Trung Sơn, Cầu Bông – Bình Tân v.v



TBA 500kV Lai Châu

CÁC LĨNH VỰC, DỊCH VỤ TƯ VẤN KHÁC

****Tư vấn nâng cấp, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy nhiệt điện***

Nhằm mở rộng sản phẩm, dịch vụ tư vấn, năm 2015, Công ty đã chủ động đề xuất và được Tập đoàn Điện lực chấp thuận cho Công ty nghiên cứu và triển khai thực hiện lĩnh vực tư vấn về bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp và tối ưu hóa các nhà máy điện. Trong năm, Công ty đã cùng các đối tác (nước ngoài) tiến hành triển khai công tác khảo sát, đánh giá hiện trạng các nhà máy điện nhằm nâng cao độ tin cậy và độ sẵn sàng của các nhà máy, bước đầu đã đạt được một số kết quả khả quan. Cụ thể Công ty đã thực hiện:

- Nhiệt điện Uông Bí: hoàn thành công tác khảo sát và lập báo cáo đánh giá và phân tích kỹ thuật, kinh tế, cải tạo các thiết bị chính của các tổ máy 110MW; Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi phương án chuyển đổi Nhiên liệu phụ từ dầu FO sang dầu DO các tổ máy 300MW, 330MW.
- Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình: Khảo sát, lập đề án nâng cấp, cải tạo để giảm giá thành sản xuất điện – kéo dài thời gian vận hành của nhà máy đến năm 2030.
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2: khảo sát đánh giá, thu thập dữ liệu, đánh giá tình trạng thiết bị... và đề xuất các giải pháp hiệu chỉnh chế độ vận hành của lò hơi nhằm đạt các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.
- Nhà máy điện Phú Mỹ: Khảo sát và lập báo cáo đề xuất dự án nâng công suất các tổ máy Tuabin khí bằng công nghệ nén khí khô vào buồng đốt.
- Triển khai thực hiện Đề án chiến lược bảo dưỡng, sửa chữa các Nhà máy điện thuộc GENCO1.



Nhiệt điện Ninh Bình



Nhiệt điện Duyên Hải 1



Nhiệt điện Vĩnh Tân 2



Nhiệt điện Quảng Ninh

CÁC LĨNH VỰC, DỊCH VỤ TƯ VẤN KHÁC

** Tư vấn các dự án về Năng lượng tái tạo:*

- Công ty đã ký hợp đồng và đang triển khai đề án quy hoạch phát triển nguồn điện bằng chất thải rắn Quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Theo kế hoạch, đề án sẽ được hoàn thành vào quý 2/2016.
- Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện đề án Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, đề án đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Trên cơ sở Quy hoạch được duyệt, Công ty đã phối hợp với một số nhà đầu tư trong và ngoài nước hỗ trợ xúc tiến đầu tư để thực hiện các công tác tư vấn đối với một số dự án tại tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.
- Công ty đã và đang tích cực nghiên cứu, thực hiện các dự án trong lĩnh vực năng lượng mặt trời. Trong năm, Công ty đã tiến hành Khảo sát, lập hồ sơ các trạm đo bức xạ mặt trời; Khảo sát, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án: Nhà máy điện mặt trời nổi tại hồ Thủy điện Đa Mi - Tỉnh Bình Thuận; hồ Thủy điện Đồng Nai 4 – Tỉnh Đồng Nai ...



Dự án Điện gió Trà Vinh

CÔNG TÁC TƯ VẤN GIÁM SÁT

Năm 2015, Công ty tiếp tục thực hiện công tác Tư vấn giám sát đảm bảo tiến độ thi công xây dựng CSHT TTĐL Vĩnh Tân. Thực hiện và hoàn thành công tác Tư vấn giám sát các dự án lưới điện như Đường dây 220kV An Khê – Quy Nhơn (mạch 2), Nâng công suất Trạm biến áp 220kV Ninh Bình, Sóc Trăng, Thuận An..., Nâng dung lượng tụ bù dọc đường dây 500kV Nho Quan - Hà Tĩnh, lắp đặt tụ bù tại các trạm 220kV...



Trạm biến áp 220kV Ninh Bình



Nhà máy Thủy điện Sông Bung 4



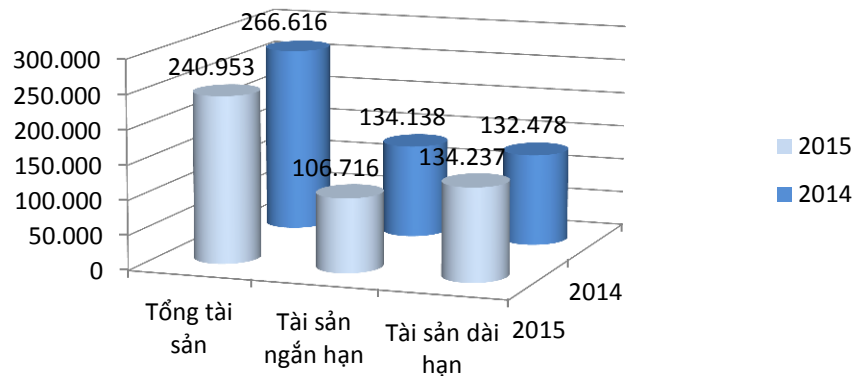
Đường dây 500kV Nho Quan - Hà Tĩnh

2- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Biến động	
			Số tiền	Tỷ lệ %
I- Tài sản ngắn hạn	106.716	134.138	(27.422)	-20,44
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.446	30.620	(8.174)	-26,69
- Các khoản phải thu ngắn hạn	70.887	88.919	(18.032)	-20,28
- Hàng tồn kho	13.377	14.593	(1.216)	-8,33
- Tài sản ngắn hạn khác	5	5	-	-
II- Tài sản dài hạn	134.237	132.478	1.759	1,33
- Các khoản phải thu dài hạn	2.082	2.092	(10)	-0,48
- Tài sản cố định	24.895	23.097	1.798	7,78
- Đầu tư tài chính dài hạn	105.942	106.400	(458)	-0,43
- Tài sản dài hạn khác	1.318	889	429	48,26
Tổng cộng tài sản	240.953	266.616	(25.663)	(9,63)



Tài sản của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 4 đến thời điểm 31/12/2015 giảm 25.663 triệu đồng tương đương giảm 9,63% so với thời điểm 1/1/2015. Trong đó cơ cấu tài sản ngắn hạn chiếm 44,3%, tài sản dài hạn chiếm 55,7% tổng tài sản.

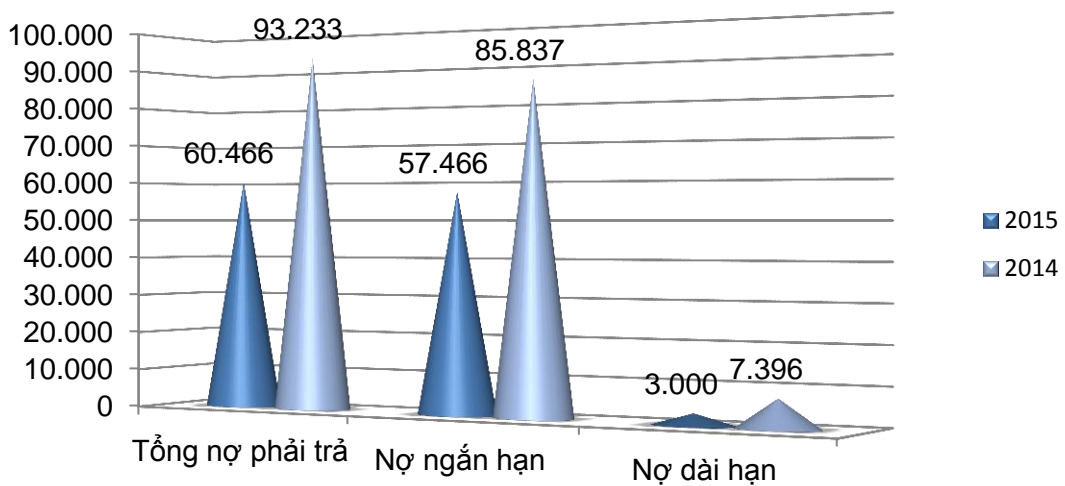
Tài sản ngắn hạn cuối năm 2015 giảm 27.422 triệu đồng (-20,44%) so với đầu năm. Các khoản tiền và tương đương tiền, khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho đều giảm. Điều này thể hiện sự nỗ lực trong việc thu hồi công nợ, đảm bảo tình hình thu – chi, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Với việc đầu tư mua sắm tài sản cố định, công cụ dụng cụ trong năm đã làm gia tăng giá trị tài sản dài hạn của Công ty, tăng 1.759 triệu đồng, tương đương tăng 1,33%.

Tình hình nợ phải trả:

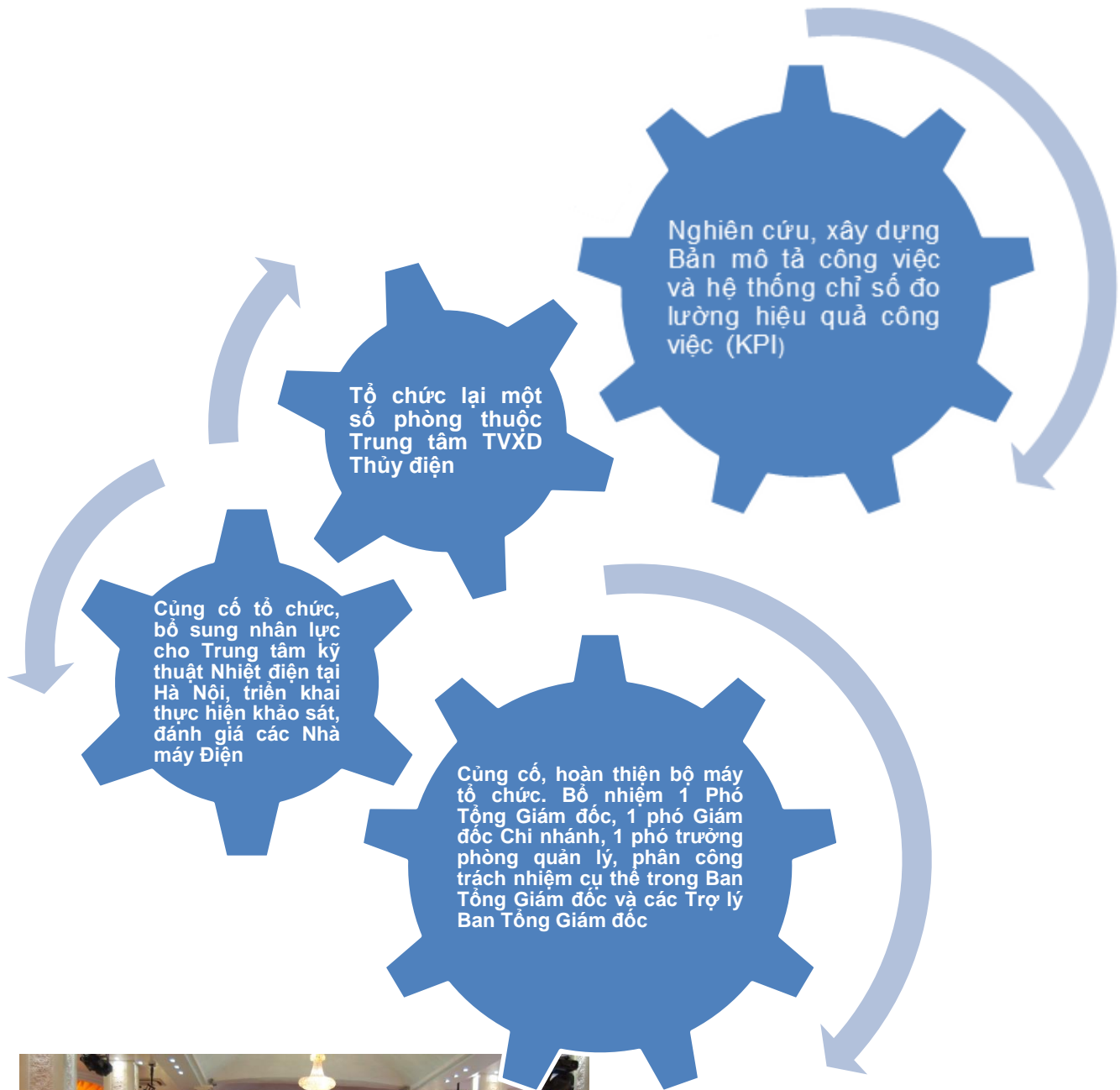
Đơn vị tính: triệu đồng

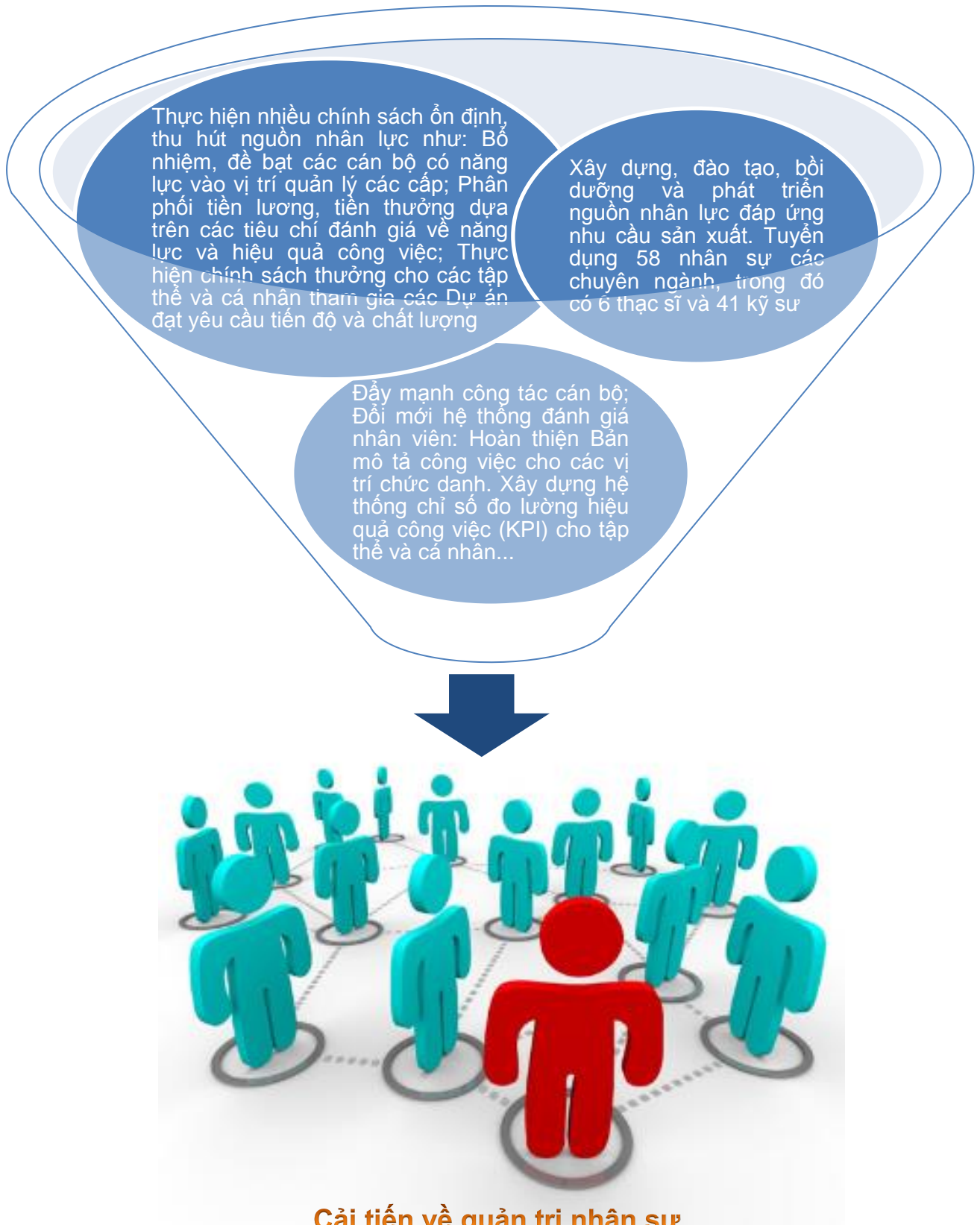
Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Biến động	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Nợ ngắn hạn	57.466	85.837	(28.371)	-33,05
Nợ dài hạn	3.000	7.396	(4.396)	-59,44
Tổng cộng nợ phải trả	60.466	93.233	(32.767)	-35,15



Nợ phải trả của Công ty trong năm 2015 giảm 32.767 triệu đồng (-35,15%) so với đầu năm. Trong đó, khoản nợ ngắn hạn giảm 28.371 triệu và khoản nợ dài hạn giảm 4.396 triệu đồng.

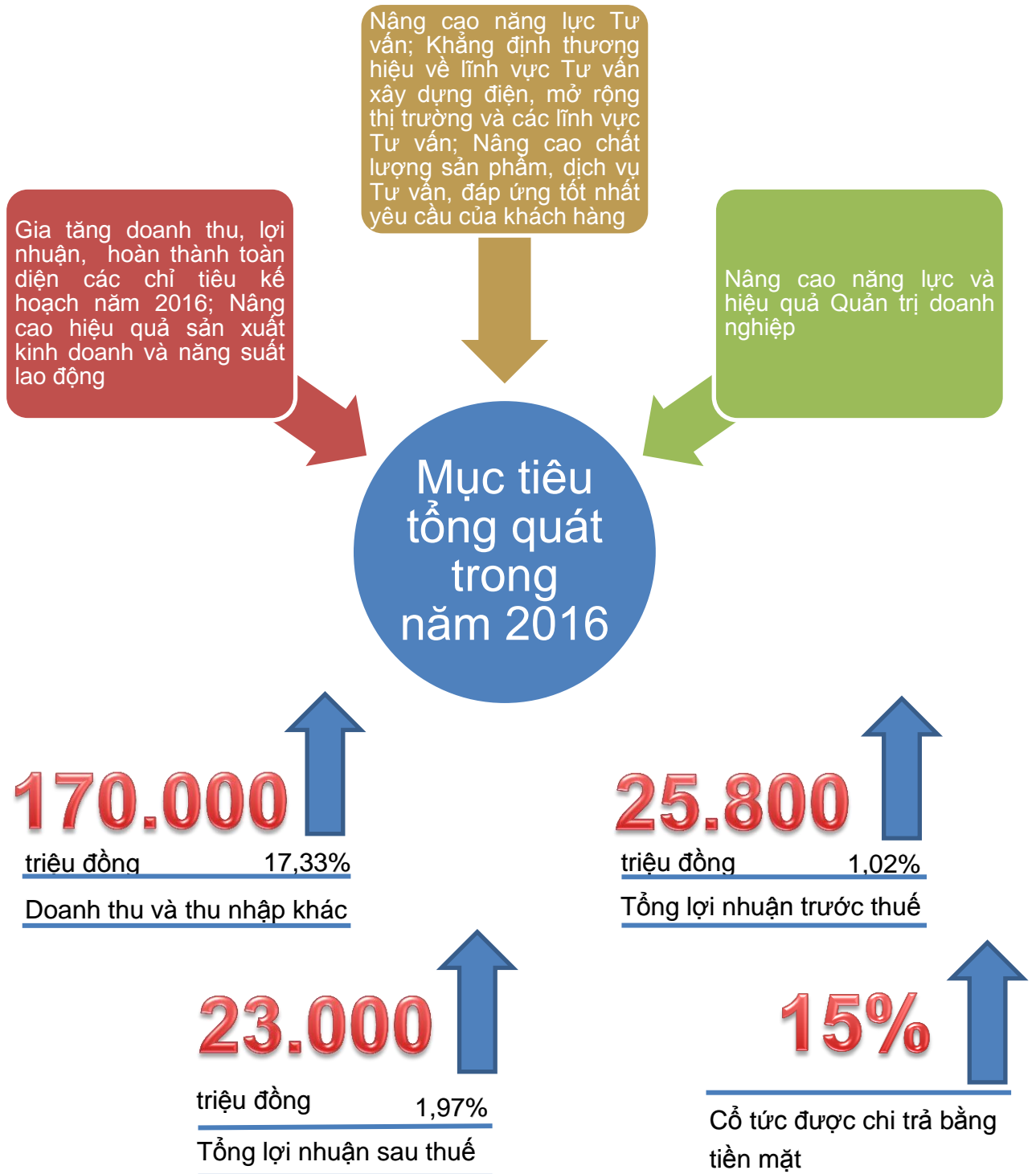
3- NHỮNG CẢI TIẾN VỀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP, CƠ CẤU TỔ CHỨC





4- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2016

Năm 2016, trên đà phục hồi và tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty đã có những yếu tố thuận lợi. Tuy nhiên, vấn đề tìm kiếm nguồn công việc để đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch vẫn là thách thức lớn, đòi hỏi sự quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Công ty và sự nỗ lực vượt bậc của tập thể cán bộ công nhân viên Công ty.



5- BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Chính sách đối với người lao động:

Năm 2015, Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo ổn định việc làm và đời sống người lao động.

Đến ngày 31/12/2015, Công ty có 500 cán bộ nhân viên đang làm việc.

- Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong năm 2015, Công ty đã tổ chức nhiều khóa Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các khóa tập huấn về Văn hóa Doanh nghiệp, Văn hóa cá nhân, Nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, Quản lý Dự án, Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, Nghiệp vụ đấu thầu; Tổ chức đào tạo, hướng dẫn nội bộ về các lĩnh vực mới như: Kỹ năng khảo sát các Nhà máy Nhiệt điện, Ứng dụng mô hình AERMOD đánh giá ô nhiễm, phát tán không khí, Hội thảo giới thiệu phần mềm Optimax: Tính toán và tối ưu hóa các hoạt động của Nhà máy điện; Hội thảo giới thiệu Công nghệ trạm biến áp kỹ thuật số của Alstom Grid tổ chức tại Công ty, Hội thảo về Đấu nối các Nhà máy Điện năng lượng tái tạo vào Hệ thống Điện quốc gia.v.v..



Hội thảo Nhiệt điện



Hội thảo về CN TBA kỹ thuật số của Alstom



Làm việc với ABB đợt 1



Làm việc với ABB đợt 2



Làm việc với đối tác nước ngoài

- Công ty khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên tự học tập, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ.
- Công ty đã tăng cường tìm kiếm nguồn công việc, điều động, điều phối nhân lực đảm bảo việc làm ổn định cho người lao động.
- Đảm bảo chế độ lương, thưởng hàng tháng, ổn định đời sống cho cán bộ công nhân viên.
- Chú trọng cải thiện môi trường làm việc, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.
- Trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chế độ ăn ca, kinh phí Công đoàn theo đúng quy định.
- Đảm bảo các chế độ phúc lợi cho người lao động, cho vay sửa chữa nhà, phối hợp với Công đoàn thăm hỏi, hỗ trợ kịp thời cho người lao động gặp khó khăn.



Khóa đào tạo Văn hóa Doanh nghiệp và Kỹ năng lãnh đạo – quản lý



Khám sức khỏe định kỳ

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG



Tặng quà Sơn Lâm



Kỹ năng phát triển cá nhân



Trung thu 2015

Thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12



Liên hoan Chiến sĩ hát & Hát về Chiến sĩ

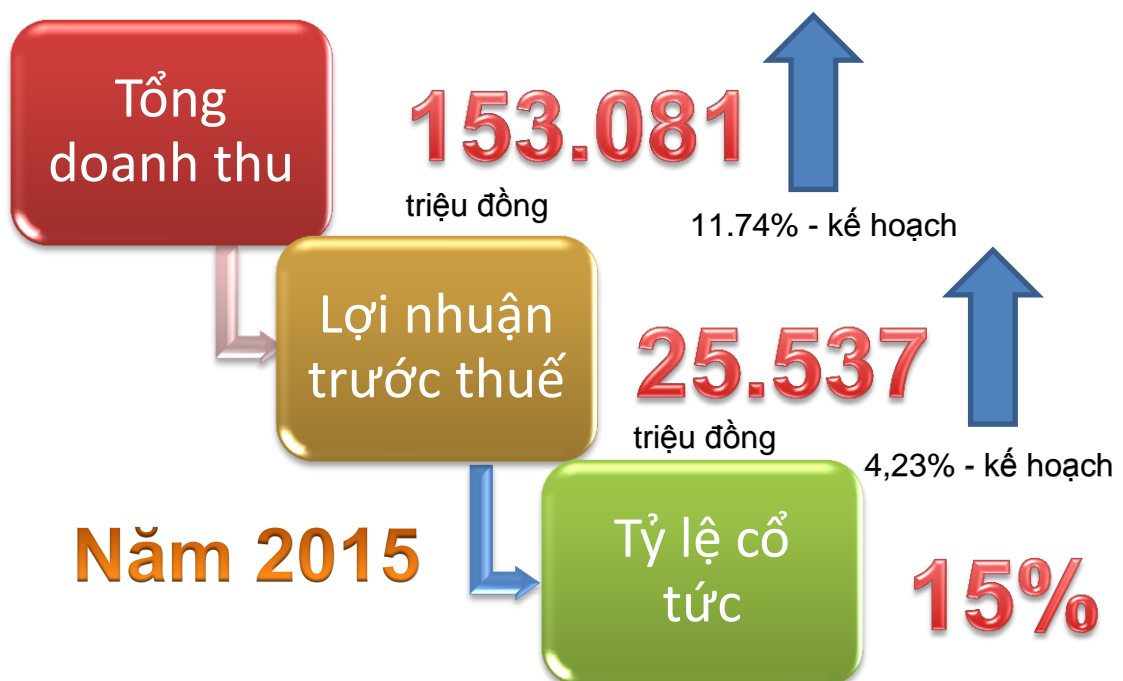
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- 1- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty**
- 2- Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc**
- 3- Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị**



1- ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt công tác quản trị, giám sát, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thường xuyên chỉ đạo việc rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và đề ra các chủ trương, biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.



2- HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Điều lệ của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT), HĐQT đã thực hiện giám sát hoạt động của Ban điều hành trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và của Đại hội đồng cổ đông.
- HĐQT luôn tạo điều kiện để Ban điều hành tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- Trong quá trình chỉ đạo các mặt hoạt động của Công ty, HĐQT thường xuyên duy trì giám sát đối với Ban điều hành thông qua kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết của HĐQT và chất vấn tại các phiên họp.
- Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo đúng các chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Nội dung chỉ đạo điều hành tuân thủ đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- HĐQT đã phê duyệt các quy định, quy chế quản lý nội bộ phù hợp với quy định của Nhà nước và Điều lệ Công ty để phục vụ tốt cho công tác quản lý, điều hành các hoạt động tại Công ty.

Đánh giá chung: Ban điều hành của Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT giao phó. Hoạt động của Ban điều hành và các cán bộ quản lý trong Công ty tuân thủ Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty, các quy định của pháp luật.



3- KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch và các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2016.
- Chỉ đạo, quản trị hoạt động của Công ty tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ.
- Chỉ đạo tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.
- Duy trì việc giám sát hoạt động của Ban điều hành và các cán bộ quản lý Công ty.
- Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng Hệ thống KPI.
- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty, để có chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT.
- Tổ chức các cuộc họp bất thường để xử lý các phát sinh thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.
- Chỉ đạo Ban điều hành hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2015.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- Thực hiện chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và các quy chế khác.
- Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.



V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1- Hội đồng quản trị

2- Ban kiểm soát

3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc và Ban kiểm soát



1- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông Phạm Minh Sơn | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2. Ông Nguyễn Duy Bình | Ủy viên Hội đồng quản trị (<i>bổ nhiệm ngày 20/4/2015</i>) |
| 3. Ông Trần Hoài Nam | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 4. Ông Trần Văn Thọ | Ủy viên độc lập Hội đồng quản trị |
| 5. Ông Vũ Thành Danh | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 6. Ông Nguyễn Phú Gia | Ủy viên Hội đồng quản trị (<i>miễn nhiệm ngày 20/4/2015</i>) |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Ủy viên Hội đồng quản trị có đến thời điểm 20/1/2016:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu			Tỷ lệ (%)
			Cá nhân	Đại diện vốn NN	Tổng	
1	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	110.319	4.179.138	4.289.457	29,38
2	Nguyễn Duy Bình	UV HĐQT	-	3.134.353	3.134.353	21,47
3	Trần Hoài Nam	UV HĐQT	24.443	3.134.353	3.158.796	21,64
4	Trần Văn Thọ	UV HĐQT	26.737	-	26.737	0,18
5	Vũ Thành Danh	UV HĐQT	49.684	-	49.684	0,34

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp và có các chỉ đạo kịp thời. Nội dung các phiên họp và tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị như sau:

Phiên họp	Số thành viên	Hình thức (Họp/Xin ý kiến bằng VB)	Nội dung họp	Nghị quyết, Quyết định
Phiên 1 (12/01/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	V/v tạm ứng cổ tức năm 2014 (đợt 2)	NQ v/v tạm ứng cổ tức năm 2014 (đợt 2) (NQ số 04 NQ-HĐQT ngày 12/01/2015)
Phiên 2 (20/01/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	V/v đề nghị phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương năm 2014	QĐ v/v phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương năm 2014 (QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 20/1/2015)
Phiên 3 (26/01/2015)	5/5	Họp	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 và kế hoạch SXKD năm 2015; - Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015; - Thông qua Tờ trình của Ban Tổng Giám đốc về công tác nhân sự của công ty: Đề nghị bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Xuân Phương; Trưởng phòng Kế hoạch - Đối ngoại Nguyễn Như Đông; Điều chỉnh bổ sung quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016-2020. 	<p>NQ v/v tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2015 (NQ số 10/NQ-HĐQT ngày 26/01/2015)</p> <p>NQ v/v thông qua kết quả SXKD năm 2014; kế hoạch kinh doanh và mua sắm trang thiết bị năm 2015 (NQ số 10A/NQ-HĐQT ngày 26/01/2015)</p>
Phiên 4 (12/03/2015)	5/5	Họp	- Thông qua Báo cáo của Người đại diện phần vốn trình HĐQT EVN về các nội dung thông qua ĐHCĐ thường niên 2015 theo quy	QĐ v/v phê duyệt kế hoạch tiền lương năm 2015 (QĐ số 65/QĐ-HĐQT ngày 12/3/2015)

			<p>định tại Quy chế quản lý vốn và người đại diện của EVN tại công ty con, công ty liên kết;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Tờ trình của Ban điều hành về các nội dung sẽ xin ý kiến ĐHĐCĐ thường niên năm 2015; - Thông qua tờ trình của Ban kiểm soát về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015; - Thông qua Kế hoạch tiền lương năm 2015; 	
Phiên 5 (20/03/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	V/v bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty	<p>NQ v/v bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty (NQ số 63/NQ-HĐQT ngày 20/3/2015)</p> <p>QĐ v/v bổ nhiệm cán bộ (QĐ số 64/QĐ-TVĐ4 ngày 20/3/2015 QĐ v/v bổ nhiệm cán bộ)</p>
Phiên 6 (17/04/2015)	4/5	Họp	Thông qua phương án vay vốn năm 2015.	<p>NQ v/v QĐ phương án vay vốn và cử đại diện Công ty thực hiện quan hệ tín dụng, thế chấp với NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Khánh Hoà.</p> <p>(NQ số 83A/NQ-HĐQT ngày 17/4/2015)</p>
Phiên 7 (17/4/2015)	5/5	Họp	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua nhân sự Thành viên HĐQT - Thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ năm 2015 (sau khi có NQ của HĐTV EVN) - Thông qua việc bổ nhiệm Chánh văn phòng Công ty. 	<p>NQ v/v bổ sung nội dung thay đổi nhân sự Thành viên HĐQT (NQ số 84/NQ-HĐQT ngày 17/4/2015).</p> <p>NQ HĐQT thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ 2015; bổ nhiệm Chánh VP Công ty (NQ số 85/NQ-HĐQT ngày 17/4/2015)</p>
Phiên 8 (04/5/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	Thông qua việc tiếp nhận và bổ nhiệm ông Trần Văn Hà giữ chức vụ Phó Giám đốc CN phía Nam	<p>NQ v/v tiếp nhận nhân sự và bổ nhiệm cán bộ (NQ số 115/NQ-HĐQT ngày 04/5/2015) QĐ v/v tiếp nhận nhân sự và bổ</p>

				nhiệm cán bộ (QĐ số 116/QĐ-TVĐ4 ngày 04/5/2015 QĐ v/v tiếp nhận cán bộ)
Phiên 9 (09/6/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	V/v thanh toán cổ tức còn lại năm 2014 bằng tiền	NQ v/v thanh toán cổ tức còn lại năm 2014 bằng tiền (NQ số 152/NQ-HĐQT ngày 09/6/2015)
Phiên 10 (26/6/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	V/v lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2015	NQ v/v lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2015 (NQ số 155/NQ-HĐQT ngày 26/6/2015)
Phiên 11 (28/7/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	V/v điều chỉnh kế hoạch mua sắm trang thiết bị năm 2015	NQ v/v điều chỉnh kế hoạch mua sắm trang thiết bị năm 2015 (NQ số 213/NQ-TV4 ngày 28/7/2015)
Phiên 12 (17/8/2015)	5/5	Họp	V/v bổ sung Phó Tổng Giám đốc Công ty	
Phiên 13 (25/12/2015)	5/5	Họp	- Thông qua Báo cáo dự kiến hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2015 xây dựng kế hoạch SXKD năm 2016; - Xem xét ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty;	QĐ v/v ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4 (QĐ số 428/QĐ-TVĐ4 ngày 26/12/2015)
Phiên 14 (31/12/2015)	5/5	Xin ý kiến bằng VB	Về việc xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi của TV4	NQ v/v xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi của TV4 (NQ430/NQ-HĐQT ngày 31/12/2015)

Danh sách các ủy viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

1. Ông Phạm Minh Sơn - Chủ tịch HĐQT: Thạc sỹ quản trị kinh doanh
2. Ông Vũ Thành Danh - Ủy viên HĐQT: Thạc sỹ quản trị kinh doanh, đạt chứng chỉ quản trị công ty do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

2- BAN KIỂM SOÁT



Ông Vũ Ngọc Thư: Trưởng Ban



Ông Trần Vĩnh Thái: Thành viên



Bà Vương Xuân Thị Liên: Thành viên

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban kiểm soát có đến thời điểm 20/1/2016:

STT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Ngọc Thư	Trưởng BKS	45.413	0,31
2	Trần Vĩnh Thái	Thành viên BKS	-	-
3	Vương Xuân Thị Liên	Thành viên BKS	-	-

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015, Ban kiểm soát đã tổ chức 02 phiên họp, 02 đợt kiểm soát tại Trụ sở Công ty theo kế hoạch và thường xuyên trao đổi thông tin trong Ban kiểm soát để phục vụ công tác giám sát các mặt hoạt động của Công ty. Các hoạt động chính của Ban kiểm soát trong năm 2015 như sau:

- Giám sát việc thực thi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty.
- Tham gia với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc để ban hành các nghị quyết, quyết định, quy chế, quy định quản lý nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đưa ra các ý kiến trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của Ban kiểm soát.
- Xem xét các báo cáo tổng kết, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ của Ban Tổng giám đốc để kịp thời cập nhật thông tin cho hoạt động của Ban kiểm soát.
- Giám sát Công ty trong việc chấp hành các quy định đối với công ty niêm yết trên sàn chứng khoán trong việc công bố thông tin, báo cáo quản trị Công ty.
- Theo dõi việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2014 theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và việc tạm ứng cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.
- Thẩm định báo cáo tài chính sáu tháng và báo cáo tài chính năm của Công ty.

3- CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm với tổng số tiền là 524.000.000 đồng.

Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền đã nhận
1	Phạm Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	93.600.000
2	Nguyễn Phú Gia	Ủy viên HĐQT	23.200.000
3	Nguyễn Duy Bình	Ủy viên HĐQT	46.400.000
4	Trần Văn Thọ	Ủy viên HĐQT	69.600.000
5	Trần Hoài Nam	Ủy viên HĐQT	69.600.000
6	Vũ Thành Danh	Ủy viên HĐQT	69.600.000
7	Vũ Ngọc Thư	Trưởng BKS	52.800.000
8	Trần Vĩnh Thái	Thành viên BKS	40.800.000
9	Vương Xuân Thị Liên	Thành viên BKS	40.800.000
10	Nguyễn Minh Hằng	Thư ký	18.000.000
	Tổng cộng		524.400.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không phát sinh.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1- Ý KIẾN KIỂM TOÁN



**BAKER TILLY
A&C**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.



Headquarters : 2 Trương Sơn St., W. 3, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 020/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2016, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang



Nguyễn Văn Kiên – Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0192-2013-008-1

Nha Trang, ngày 02 tháng 03 năm 2016



Hàng Quỳnh Hạnh – Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0963-2013-008-1

2- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.716.218.995	134.137.748.064	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.446.436.893	30.619.889.296	
1. Tiền	111		8.446.436.893	7.819.889.296	
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	22.800.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.887.111.072	88.919.489.824	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	71.152.693.943	98.352.616.678	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.596.806.461	3.319.577.112	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.877.920.737	2.067.587.718	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(11.740.310.069)	(14.820.291.684)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
IV. Hàng tồn kho	140		13.377.472.269	14.593.241.017	
1. Hàng tồn kho	141	V.7	13.377.472.269	14.593.241.017	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.198.761	5.127.927	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	5.198.761	5.127.927	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		134.237.097.398	132.478.658.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.082.336.984	2.092.336.984
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	2.012.336.984	2.012.336.984
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	70.000.000	80.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.894.878.303	23.097.069.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.729.739.810	7.708.091.151
<i>Nguyên giá</i>	222		33.511.228.081	30.292.582.135
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.781.488.271)	(22.584.490.984)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.165.138.493	15.388.978.804
<i>Nguyên giá</i>	228		18.797.483.911	18.762.715.255
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.632.345.418)	(3.373.736.451)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		105.941.640.000	106.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2a	103.850.000.000	103.850.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	2.091.640.000	2.550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.318.242.111	889.251.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.318.242.111	889.251.400
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		240.953.316.393	266.616.406.403

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.466.301.691	93.232.982.499
I. Nợ ngắn hạn	310		57.466.301.691	85.837.435.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	7.293.851.403	7.351.021.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	29.118.791.548	27.804.540.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.552.778.700	5.295.745.360
4. Phải trả người lao động	314	V.14	7.803.724.472	12.560.181.688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	842.760.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.156.290.116	19.684.332.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	-	4.950.399.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	5.540.865.452	7.348.453.962
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.000.000.000	7.395.547.182
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.000.000.000	7.395.547.182
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHI TIÊU	số	minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.487.014.702	173.383.423.904
I. Vốn chủ sở hữu	410		180.487.014.702	173.383.423.904
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	145.996.140.000	145.996.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.996.140.000	145.996.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(15.784.110.000)	(15.784.110.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(745.850.060)	(745.850.060)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	26.753.260.607	26.753.260.607
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	1.721.694.867	1.721.694.867
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	22.545.879.288	15.442.288.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.955.560.634	15.442.288.490
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.590.318.654	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		240.953.316.393	266.616.406.403

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Trần Lê Thanh Bình
Người lập biểu



Vũ Thành Danh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Sơn
Tổng Giám đốc

3-BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	140.542.529.949	120.546.785.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	140.542.529.949	120.546.785.133
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	97.716.980.532	88.250.512.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.825.549.417	32.296.272.999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	12.495.797.255	15.714.245.834
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	287.555.474	908.337.802
Trong đó: chi phí lãi vay	23		272.832.675	849.232.116
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.5	29.458.655.563	23.072.480.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.575.135.635	24.029.700.792
11. Thu nhập khác	31	VL.6	42.989.909	218.707.636
12. Chi phí khác	32	VL.7	81.620.046	6.165.400
13. Lợi nhuận khác	40		(38.630.137)	212.542.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.536.505.498	24.242.243.028
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2.990.626.210	1.906.249.354
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>22.545.879.288</u>	<u>22.335.993.674</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.8	<u>1.551</u>	<u>1.537</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		<u>-</u>	<u>-</u>

Như trên, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Trần Lê Thanh Bình
Người lập biểu



Vũ Thành Danh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Sơn
Tổng Giám đốc

4-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.536.505.498	24.242.243.028
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9,V.10	1.455.606.254	1.599.347.214
- Các khoản dự phòng	03	V.6	(3.079.981.615)	1.036.624.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(9.122.332)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(12.365.715.699)	(15.640.600.378)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	272.832.675	849.232.116
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.819.247.113	12.077.723.848
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.872.610.367	27.354.745.059
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.215.768.748	(2.192.038.650)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.047.251.800)	(1.582.612.999)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(429.061.545)	(205.707.255)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.071.366.872)	(295.934.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.14	(2.300.964.329)	(1.039.789.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		26.000.000	95.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.740.786.000)	(201.071.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.344.195.682	34.010.315.046
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.253.414.602)	(818.418.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.433.882.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2b	458.360.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.615.465.699	15.632.145.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.820.411.097	13.388.300.196

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền (đồng)	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16a,16b	17.162.710.500	27.572.857.750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16a,16b	(24.741.756.682)	(42.137.517.026)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.759.013.000)	(6.380.495.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(27.338.059.182)</i>	<i>(20.945.154.276)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.173.452.403)	26.453.460.966
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	30.619.889.296	4.166.428.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	22.446.436.893	30.619.889.296

Phạm Minh Sơn, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Trần Lê Thanh Bình
Người lập biểu



Vũ Thành Danh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Sơn
Tổng Giám đốc

5- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Tư vấn, khảo sát và thiết kế điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, doanh thu tăng trưởng hơn 16,5% tương ứng tăng hơn 19,9 tỷ VND do tăng mạnh doanh thu thiết kế các công trình điện tập đoàn giao. Ngoài ra, các trường hợp điều chỉnh giảm doanh thu cũng không còn phát sinh nhiều so với cùng kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn có trụ sở chính tại Tầng 7, khách sạn Điện Biên, 01 Ngô Quyền, phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là kinh doanh điện. Tại ngày kết thúc năm tài chính tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 31%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh phía Bắc	Lô số 3 – TT4 – Ngõ 183 – Phố Hoàng Văn Thái – Phường Khương Trung – Quận Thanh Xuân – TP. Hà Nội
Chi nhánh phía Nam	Số 46/8 Đường Trần Quý Khoách – Phường Tân Định – Quận 1 – TP. Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 475 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 493 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại liên kết. Nếu liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nhân công và nguyên vật liệu.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

Phương tiện vận tải

Phương tiện vận tải có nguyên giá dưới 30 triệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí khác được phân bổ theo thời gian sử dụng thực tế phí tra cứu văn bản pháp luật trực tuyến.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng là 50 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là:

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

12. Nguồn vốn kinh doanh***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trừ về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	352.649.000	161.219.000
Tiền gửi ngân hàng	8.093.787.893	7.658.670.296
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	14.000.000.000	22.800.000.000
Cộng	<u>22.446.436.893</u>	<u>30.619.889.296</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền là 8.093.787.893 VND đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn ⁽ⁱ⁾	103.850.000.000	-	- 103.850.000.000	103.850.000.000	-	- 103.850.000.000
Cộng	<u>103.850.000.000</u>	<u>-</u>	<u>- 103.850.000.000</u>	<u>103.850.000.000</u>	<u>-</u>	<u>- 103.850.000.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn 103.850.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ vốn theo điều lệ.

Tình hình hoạt động của liên kết

Công ty con khác và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị giảm giá trị do đó Công ty không trích lập dự phòng.

Giao dịch với liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là công ty liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải thu tiền cổ tức	6.750.250.000	-
Cung cấp dịch vụ khảo sát thiết kế	2.723.769.960	1.448.486.591

2b. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	105.000	1.050.000.000	-	105.000	1.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang - Hà Nội (*)	-	-	-	45.836	458.360.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội (*)	104.164	1.041.640.000	-	104.164	1.041.640.000	-
Cộng		2.091.640.000			2.550.000.000	

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang - Hà Nội: giảm do bán toàn bộ cổ phiếu đã đầu tư.

(*) Công ty Cổ phần và Phát triển Nha Trang – Khánh Hòa được tách từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội.

Ngày 18 tháng 6 năm 2014, Công ty đã thực hiện tách Công ty theo phương án tách được phê duyệt tại Nghị quyết số 01/14/N&H/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2014. Theo đó:

- **Công ty bị tách:** Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nha Trang – Hà Nội (gọi tắt là N&H).
 - Vốn điều lệ: 25.924.410.000 VND.
 - Kết quả điều chuyển tài sản sau tách: kế thừa toàn bộ giá trị tài sản, quyền lợi và nghĩa vụ tại Dự án D2 Giảng Võ.
- **Công ty được tách:** Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội (gọi tắt là K&H).
 - Vốn điều lệ: 121.075.590.000 VND.
 - Kết quả điều chuyển tài sản sau tách: toàn bộ giá trị tài sản, quyền lợi và nghĩa vụ còn lại tại Công ty hiện nay sau khi chia cho Công ty bị tách.

3. Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.115.332.656	999.648.487
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	141.066.154	141.066.154
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	858.582.333
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	974.266.502	-
Phải thu các khách hàng khác	70.037.361.287	97.352.968.191
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	5.629.020.025	14.446.477.165
Công ty Cổ phần EVN - Quốc tế	123.675.153	11.346.307.218
Các khách hàng khác	64.284.666.109	71.560.183.808
Cộng	71.152.693.943	98.352.616.678

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu dài hạn các khách hàng khác</i>		
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	184.144.863	184.144.863
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	1.532.762.821	1.532.762.821
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	138.611.000	138.611.000
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	156.818.300	156.818.300
Cộng	<u>2.012.336.984</u>	<u>2.012.336.984</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 số dư khoản phải thu khách hàng với số tiền là 71.152.693.943 VND đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước ngắn hạn cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng- Hà Nội	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Nguyên	397.101.100	397.101.100
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	269.146.436	269.146.436
Các nhà cung cấp khác	1.530.558.925	2.253.329.576
Cộng	<u>2.596.806.461</u>	<u>3.319.577.112</u>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác
5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	6.750.250.000		-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn - Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.750.250.000	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.127.670.737	-	2.067.587.718	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	50.050.700	-
Mott MacDonald Ltd., Co – Chi phí nhiên liệu chờ thu từ chủ đầu tư	23.892.818	-	197.899.768	-
Phải thu lại của người lao động	78.000.000	-	2.000.000	-
Tạm ứng cho công nhân viên	1.841.967.261	-	1.779.891.047	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	183.810.658	-	37.746.203	-
Cộng	<u>8.877.920.737</u>	-	<u>2.067.587.718</u>	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	80.000.000	-
Cộng	70.000.000	-	80.000.000	-

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức khác</i>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Điện Miền Bắc 1	2010	5.919.992.822	4.015.316.154	2010	5.919.992.822	4.015.316.154
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	2008 2009 2010	6.037.929.873	4.830.343.898	2008 2009 2010	6.037.929.873	4.830.343.898
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc	2010	-	-	2010	1.619.979.530	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	2010 2011	5.318.864.000	2.659.432.000	2010 2011	5.318.864.000	2.659.432.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê	2008 2009	-	-	2008 2009	2.920.004.170	1.460.002.085
Công ty Cổ phần Năng Lượng Nhân Luật	2009	3.054.527.900	1.527.263.950	2009	3.054.527.900	1.527.263.950
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng 533	2009	312.000.000	156.000.000	2009	312.000.000	156.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	2007	3.686.461.336	1.530.276.536	2007	3.686.461.336	1.530.276.536
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	2009 2013	777.750.622	622.059.331	2009 2013	777.750.622	622.059.331
Công ty Cổ phần Thủy điện La Ngầu	2007 2008	3.455.841.709	2.734.849.309	2007 2008	3.455.841.709	2.734.849.309
Công ty Cổ phần Tài Chính và PTNL (FED)	2009	1.355.603.000	329.754.450	2009	2.225.603.000	1.199.754.450

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Định	2009	114.728.435	-	2009	114.728.435	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bán Vẽ	2009-2010	111.906.000	-	2009-2010	111.906.000	-
Ban quản lý dự án Buôn Đôn	1999	-	-	1999	56.815.007	56.815.007
Cộng		30.145.605.697	18.405.295.628		35.612.404.404	20.792.012.720

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.820.291.684	17.621.929.167
Trích lập bổ sung	1.516.817.092	1.036.624.200
Xử lý xóa sổ	(4.596.798.707)	(3.838.261.683)
Số cuối năm	11.740.310.069	14.820.291.684

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	491.433.726	-	484.935.680	-
Công cụ, dụng cụ	9.806.103	-	28.052.481	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.876.232.440	-	14.080.252.856	-
Cộng	13.377.472.269	-	14.593.241.017	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ dưới 12 tháng.

8a. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.303.037.507	845.004.085
Chi phí khác	15.204.604	44.247.315
Cộng	1.318.242.111	889.251.400

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.104.595.287	7.837.767.082	11.378.793.874	971.425.892	30.292.582.135
Mua sắm mới trong năm	-	1.908.363.673	1.163.027.273	147.255.000	3.218.645.946
Số cuối năm	10.104.595.287	9.746.130.755	12.541.821.147	1.118.680.892	33.511.228.081
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	607.801.473	7.222.575.809	9.908.142.964	772.206.886	18.510.727.132
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.816.906.288	7.617.981.309	10.362.855.158	786.748.229	22.584.490.984
Khấu hao trong năm	493.856.967	201.076.521	396.055.919	106.007.880	1.196.997.287
Số cuối năm	4.310.763.255	7.819.057.830	10.758.911.077	892.756.109	23.781.488.271
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.287.688.999	219.785.773	1.015.938.716	184.677.663	7.708.091.151
Số cuối năm	5.793.832.032	1.927.072.925	1.782.910.070	225.924.783	9.729.739.810
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2015 lần lượt là 9.621.242.560 VND và 5.779.122.016 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.17).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.093.957.000	9.463.506.000	2.205.252.255	18.762.715.255
Tăng trong năm	-	-	34.768.656	34.768.656
Số cuối năm	7.093.957.000	9.463.506.000	2.240.020.911	18.797.483.911
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	2.107.552.255	2.107.552.255
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	1.277.415.705	2.096.320.746	3.373.736.451
Khấu hao trong năm	-	199.504.800	59.104.167	258.608.967
Số cuối năm	-	1.476.920.505	2.155.424.913	3.632.345.418
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.093.957.000	8.186.090.295	108.931.509	15.388.978.804
Số cuối năm	7.093.957.000	7.986.585.495	84.595.998	15.165.138.493
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31/12/2015 lần lượt là 14.073.531.400 VND và 12.783.181.927 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh V.17).

11. Phải trả người bán
Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	983.545.000	983.545.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	983.545.000	983.545.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	6.310.306.403	6.367.476.754
Xí Nghiệp Đo Đặc Bán Đồ Nông Nghiệp 1-Hòa Bình	733.998.010	733.998.010
Đoàn đo đặc biên vẽ hào đồ và nghiên cứu biển	917.730.264	1.022.676.000
Các nhà cung cấp khác	4.658.578.129	4.610.802.744
Cộng	<u>7.293.851.403</u>	<u>7.351.021.754</u>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	762.712.795	1.247.914.645
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	762.712.795	762.712.795
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	-	485.201.850
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	28.356.078.753	26.556.626.090
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	4.247.698.817	10.594.675.469
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn (ATS)	6.879.147.834	1.416.870.834
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam	3.371.930.288	288.754.924
Các khách hàng khác	13.857.301.814	14.256.324.863
Cộng	<u>29.118.791.548</u>	<u>27.804.540.735</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.642.550.841	12.244.651.880	(14.610.180.971)	2.277.021.750
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	180.543.752	(180.543.752)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.857.069	2.990.626.210	(2.300.964.329)	1.239.518.950
Thuế thu nhập cá nhân	103.337.450	726.847.278	(793.946.728)	36.238.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	3.123.300	(3.123.300)	-
Các loại thuế khác	-	33.638.000	(33.638.000)	-
Cộng	<u>5.295.745.360</u>	<u>16.179.430.420</u>	<u>(17.922.397.080)</u>	<u>3.552.778.700</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.536.505.498	24.242.243.028
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.942.750.000)	(15.577.473.238)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	26.762
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.942.750.000)	(15.577.500.000)
Thu nhập chịu thuế	13.593.755.498	8.664.769.790
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.990.626.210	1.906.249.354

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

Quỹ lương trong năm được xác định theo theo Quyết định số 65/QĐ-HDQT ngày 12/3/2015 của Chủ tịch của Hội đồng Quản trị Công ty. Đơn giá tiền lương đối với doanh thu ghi nhận trong năm như sau:

- Hoạt động khảo sát tự làm: 530 VND/1.000 đồng doanh thu
- Hoạt động thiết kế tự làm: 510 VND/1.000 đồng doanh thu

Số dư tại ngày cuối năm là quỹ lương chưa chi hết cho người lao động.

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	1.670.399.935	16.788.618.197
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.670.399.935	14.148.588.197
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí lãi vay	10.520.000	809.054.197
- Lãi trái phiếu phải trả	8.434.716.000	8.434.716.000
- Cổ tức	-	5.223.922.000
- Bù trừ công nợ với Ban quản lý Dự án Thủy điện Sơn La, Hòa Bình	(6.774.836.065)	(319.104.000)
Tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhận của các cổ đông khác	-	2.640.030.000

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>2.485.890.181</i>	<i>2.895.714.621</i>
Kinh phí công đoàn	2.285.120.097	2.576.587.087
Phải trả về cổ phần hóa	2.100.000	2.100.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.371.800	23.655.800
Lãi trái phiếu phải trả	48.118.000	48.118.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.180.284	245.253.734
Cộng	4.156.290.116	19.684.332.818

16. Vay ngắn hạn và dài hạn
16a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	<i>1.766.900.000</i>	<i>1.766.900.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	1.766.900.000	1.766.900.000
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	<i>3.183.499.000</i>	<i>3.183.499.000</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ^(a)	-	-	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân là công nhân viên công ty	-	-	3.183.499.000	3.183.499.000
Cộng	-	-	4.950.399.000	4.950.399.000

- ^(a) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo hạn mức tín dụng (hạn mức 10.000.000.000 VND) để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại:
 - + 137 Thống Nhất, Phường Vạn Thắng – Nha Trang – Khánh Hòa
 - + 38 Lê Thành Phương, phường Phương Sài – Nha Trang – Khánh Hòa
 - + 11 Hoàng Hoa Thám, phường Lộc Thọ - Nha Trang – Khánh Hòa
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa và tại các Tổ chức tín dụng khác.
- Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Bù trừ công nợ	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	-	17.162.710.500	-	(17.162.710.500)	-
Vay của Cán bộ Công nhân viên	3.183.499.000	-	-	(3.183.499.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.766.900.000	-	(1.766.900.000)	-	-
Cộng	4.950.399.000	17.162.710.500	(1.766.900.000)	(20.346.209.500)	-

16b. Vay và nợ dài hạn

Vay của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo hợp đồng cho vay lại số 01/2008/EVN/TCKT-CPXDDDD4 ngày 15/02/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHDD01-2008/EVN – TVDD4 ngày 31/12/2011, số tiền 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 9 năm, lãi suất tính bằng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng thương mại Quốc doanh cộng biên 3%. Trả nợ gốc từ năm 2014 và kết thúc vào năm 2016.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn: dưới 1 năm.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay và nợ dài hạn

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.395.547.182	10.332.610.498
Số tiền vay đã trả	(4.395.547.182)	(18.478.276)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	-	(3.000.000.000)
Chênh lệch do đánh giá số dư	-	81.414.960
Số cuối năm	3.000.000.000	7.395.547.182

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước	Thưởng từ tập đoàn	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	4.064.734.174	400.000.000	26.000.000	(2.016.300.000)	2.474.434.174
Quỹ phúc lợi	2.277.968.788	263.797.490	-	(145.635.000)	2.396.131.278
Quỹ thưởng Ban điều hành	1.005.751.000	243.400.000	-	(578.851.000)	670.300.000
Cộng	7.348.453.962	907.197.490	26.000.000	(2.740.786.000)	5.540.865.452

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

18b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	104.478.440.000	71,56	104.478.440.000	71,56
Các cổ đông khác	41.517.700.000	28,44	41.517.700.000	28,44
Cộng	145.996.140.000	100,00	145.996.140.000	100,00

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	14.535.091.000	4.360.527.300
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	14.535.091.000	4.360.527.300

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.599.614	14.599.614
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.599.614	14.599.614
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(64.523)	(64.523)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.535.091	14.535.091

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 86/2015/NQ-DHCD ngày 20 tháng 4 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông	: 14.535.091.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	: 663.797.490
• Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	243.400.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
19a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	22.343,03	378,49

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Các khách hàng khác	-	8.435.060.390	-	3.838.261.683	
Cộng		8.435.060.390		3.838.261.683	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ
1a. Tổng doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động khảo sát	30.379.442.136	40.412.791.367
Doanh thu hoạt động thiết kế	110.163.087.813	80.133.993.766
Cộng	<u>140.542.529.949</u>	<u>120.546.785.133</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.326.965.180	1.121.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hoạt động khảo sát	22.851.382.772	33.032.418.163
Giá vốn hoạt động thiết kế	74.865.597.760	55.218.093.971
Cộng	<u>97.716.980.532</u>	<u>88.250.512.134</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	422.965.699	54.645.833
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.382.459	27.505.435
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.942.750.000	15.577.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.122.332
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.781.097	45.472.234
Doanh thu tài chính khác	22.918.000	-
Cộng	<u>12.495.797.255</u>	<u>15.714.245.834</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	272.832.675	849.232.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.722.799	59.105.686
Cộng	<u>287.555.474</u>	<u>908.337.802</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	14.847.979.126	10.958.991.405
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	498.177.432	502.149.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.937.818	43.628.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.062.935.453	895.816.176
Chi phí khác	12.994.625.734	10.671.894.855
Cộng	<u>29.458.655.563</u>	<u>23.072.480.239</u>

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	8.454.545
Thu tiền bồi hoàn chi phí đào tạo	36.814.000	191.942.000
Thu từ thanh lý vật tư	5.290.909	14.179.091
Thu nhập khác	885.000	4.132.000
Cộng	42.989.909	218.707.636
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	81.620.046	6.138.638
Chi phí khác		26.762
Cộng	81.620.046	6.165.400
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.545.879.288	22.335.993.674
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.545.879.288	22.335.993.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.535.091	14.535.091
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.551	1.537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.535.091	14.535.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.535.091	14.535.091
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.659.694.011	6.004.273.530
Chi phí nhân công	74.239.895.628	64.464.655.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.455.606.254	1.599.347.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.496.657.539	21.670.509.471
Chi phí khác	22.119.762.247	19.897.201.941
Cộng	125.971.615.679	113.635.987.486

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh toán nợ gốc vay dài hạn thông qua bù trừ công nợ với EVN	3.000.000.000	-
Thanh toán nợ gốc vay ngắn hạn thông qua bù trừ công nợ	1.766.900.000	-
Cộng	<u>4.766.900.000</u>	<u>-</u>

VIII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

- Theo Nghị quyết số 1938/NQ-HĐQT ngày 20/12/2011 của Hội đồng quản trị về việc "thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn", Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn như sau:

- + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ không chuyển nhượng các cổ phần của Công ty nếu chưa được sự đồng ý trước của Bên cho vay kể từ ngày cam kết chứng nhận này cho tới khi toàn bộ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng được hoàn trả hết;
- + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ cùng với các cổ đông liên quan tới EVN và các cổ đông cá nhân góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn theo hình thức góp vốn hoặc các khoản vay bổ sung, để đảm bảo sự thiếu hụt về tiền mặt có thể xảy ra trong tương lai của quá trình vay vốn, nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2015, trong năm 2015 Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đã nhận thù lao là 524.400.000 VND (năm 2014 là 476.000.000 VND).
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thu nhập từ tiền lương và các phụ cấp theo quy chế lương của Công ty. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2015 là 2.319.045.171 VND (năm 2014 là 1.707.266.986 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN)	Cổ đông sở hữu 71,56% cổ phần (xem thuyết minh V.23)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)		
Chi phí lãi vay phải trả năm nay	-	543.750.000
Bù trừ với nợ tạm ứng thực hiện hợp đồng khảo sát, thiết kế	4.500.000.000	-
Bù trừ công nợ với chi phí lãi vay phải trả	6.455.732.065	-
Bù trừ công nợ với nợ dài hạn đến hạn trả	1.766.900.000	-
Bù trừ công nợ với vay và nợ dài hạn	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn		
Góp vốn điều lệ	-	1.433.882.000

3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ tư vấn khảo sát, thiết kế và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. Số liệu so sánh
Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

5. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu khác	136	287.696.671	1.779.891.047	2.067.587.718	
Tài sản ngắn hạn khác	155	1.779.891.047	(1.779.891.047)	-	

6. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

6a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.8 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.446.436.893	-	-	-	22.446.436.893
Phải thu khách hàng	43.019.425.230	-	-	30.145.605.697	73.165.030.927
Các khoản phải thu khác	8.877.920.737	-	-	-	8.877.920.737
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	105.941.640.000	-	-	-	105.941.640.000
Cộng	180.285.422.860	-	-	30.145.605.697	210.431.028.557
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.619.889.296	-	-	-	30.619.889.296
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	65.622.549.258	-	-	34.742.404.404	100.364.953.662
Các khoản phải thu khác	2.067.587.718	-	-	-	2.067.587.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	106.400.000.000	-	-	-	106.400.000.000
Cộng	204.710.026.272	-	-	34.742.404.404	239.452.430.676

6b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	7.293.851.403	-	-	7.293.851.403
Các khoản phải trả khác	1.871.170.019	-	-	1.871.170.019
Cộng	12.165.021.422	-	-	12.165.021.422
Số đầu năm				
Vay và nợ	4.950.399.000	7.395.547.182	-	12.345.946.182
Phải trả người bán	7.351.021.754	-	-	7.351.021.754
Các khoản phải trả khác	17.950.505.731	-	-	17.950.505.731
Cộng	30.251.926.485	7.395.547.182	-	37.647.473.667

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

6c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	-	22.800.000.000	-
Vay và nợ	(3.000.000.000)	-	(12.345.946.182)	-
Tài sản thuần	11.000.000.000	-	10.454.053.818	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 220.000.000 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 209.081.076 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

6d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	8.093.787.893	7.658.670.296
Phải thu khách hàng	71.152.693.943	98.352.616.678
Cộng	79.246.481.836	106.011.286.974

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.446.436.893	30.619.889.296	22.446.436.893	30.619.889.296
Phải thu khách hàng	73.165.030.927	100.364.953.662	61.424.720.858	85.544.661.978
Các khoản phải thu khác	8.877.920.737	2.067.587.718	8.877.920.737	2.067.587.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	105.941.640.000	106.400.000.000	105.941.640.000	106.400.000.000
Cộng	210.431.028.557	239.452.430.676	198.690.718.488	224.632.138.992
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.000.000.000	12.345.946.182	3.000.000.000	12.345.946.182
Phải trả người bán	7.293.851.403	7.351.021.754	7.293.851.403	7.351.021.754
Các khoản phải trả khác	1.871.170.019	17.950.505.731	1.871.170.019	17.950.505.731
Cộng	12.165.021.422	37.647.473.667	12.165.021.422	37.647.473.667

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Doanh nghiệp sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

8. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Nha Trang, ngày 26 tháng 02 năm 2016



Trần Lê Thanh Bình
Người lập



Vũ Thành Danh
Kế toán trưởng



Phạm Minh Sơn
Tổng Giám đốc



EVN PECC4

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

TRỤ SỞ: 11 HOÀNG HOA THÁM – NHÀ TRANG – KHÁNH HÒA

TEL: 058.384431 – FAX: 058.3824208

EMAIL: TY4@PECC4.VN – WEBSITE: TY4@PECC4.VN